

BỘ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ MỸ PHẨM
VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH**

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
<i>Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm:</i> Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014; Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế; Chính phủ ban hành Nghị định quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm.	Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15; Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế; Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý mỹ phẩm.	Cập nhật căn cứ ban hành theo quy định xây dựng văn bản quy phạm pháp luật
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP) Nghị định này quy định về điều kiện đối với các cơ sở sản xuất bán thành phẩm mỹ phẩm, thành phẩm mỹ phẩm và cơ sở đóng gói mỹ phẩm (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất mỹ phẩm); trình tự, thủ tục	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Nghị định này quy định về quản lý mỹ phẩm bao gồm: a) Công bố sản phẩm mỹ phẩm; b) Sản xuất mỹ phẩm tại Việt Nam;	- Phạm vi điều chỉnh xác định cụ thể giới hạn của văn bản, nhằm bảo đảm mọi hoạt động liên quan đến mỹ phẩm đều được quản lý theo một khung pháp lý thống nhất, phù hợp với hệ thống pháp luật của Việt

1. CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm. Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Thông tư này quy định việc quản lý các sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước, mỹ phẩm nhập khẩu để lưu thông trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, bao gồm: công bố sản phẩm mỹ phẩm; hồ sơ thông tin sản phẩm; yêu cầu về an toàn sản phẩm; ghi nhãn mỹ phẩm; quảng cáo mỹ phẩm; xuất khẩu, nhập khẩu mỹ phẩm; lấy mẫu mỹ phẩm để kiểm tra chất lượng; kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán, nhập khẩu mỹ phẩm và quyền của người tiêu dùng. 2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về mỹ phẩm, các tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động liên quan đến công bố sản phẩm mỹ phẩm, thông tin, quảng cáo, xuất khẩu, nhập khẩu, sản xuất, buôn bán sản phẩm mỹ phẩm tại Việt Nam.	c) Quản lý sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu và cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do cho sản phẩm mỹ phẩm xuất khẩu; d) Hồ sơ thông tin sản phẩm, ghi nhãn và quảng cáo mỹ phẩm; đ) Hồ sơ, thủ tục, lưu trữ hồ sơ thực hiện trực tuyến; e) Kiểm tra, giám sát và bảo đảm an toàn, chất lượng sản phẩm mỹ phẩm; g) Thu hồi sản phẩm mỹ phẩm, thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm và ngừng tiếp nhận hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm. 2. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động liên quan đến sản phẩm mỹ phẩm tại Việt Nam. Sản phẩm mỹ phẩm quá cảnh, chuyển khẩu, trung gian, tạm nhập, tái xuất, gửi kho ngoại quan, sản phẩm bán tại cửa hàng miễn thuế, sản phẩm sản xuất để xuất khẩu không tiêu thụ nội địa không áp dụng theo Nghị định này. Trong trường hợp sản phẩm mỹ phẩm xuất khẩu không xuất khẩu được hoặc bị trả lại, đưa ra lưu thông trên thị trường phải thực hiện theo quy định của Nghị định này.	Nam và Hiệp định Mỹ phẩm ASEAN. - Đối tượng áp dụng nêu rõ từng đối tượng áp dụng của Nghị định quy định về quản lý mỹ phẩm nói chung.
Điều 2. Giải thích từ ngữ (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Sản phẩm mỹ phẩm là một chất hay chế phẩm được	Điều 2. Giải thích từ ngữ 1. <i>Sản phẩm mỹ phẩm</i> là một chất hay chế phẩm được sử dụng để tiếp xúc với những bộ phận bên	Định nghĩa này được xây dựng dựa trên Hiệp định Mỹ phẩm ASEAN (ASEAN Cosmetic Directive -

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
sử dụng để tiếp xúc với những bộ phận bên ngoài cơ thể con người (da, hệ thống lông tóc, móng tay, móng chân, môi và cơ quan sinh dục ngoài) hoặc răng và niêm mạc miệng với mục đích chính là để làm sạch, làm thơm, thay đổi diện mạo, hình thức, điều chỉnh mùi cơ thể, bảo vệ cơ thể hoặc giữ cơ thể trong điều kiện tốt.	ngoài cơ thể con người (da, hệ thống lông tóc, móng tay, móng chân, môi và cơ quan sinh dục ngoài) hoặc răng và niêm mạc miệng với mục đích duy nhất hoặc mục đích chính là điều chỉnh mùi cơ thể, làm sạch, làm thơm, thay đổi vẻ bề ngoài, bảo vệ hoặc giữ cho các bộ phận nêu trên trong điều kiện tốt.	ACD), đảm bảo sự hài hòa về mặt pháp lý giữa Việt Nam và các quốc gia thành viên ASEAN, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương, công bố và lưu hành mỹ phẩm trong khu vực... Bên cạnh đó, chỉnh sửa lỗi dịch thuật từ khái niệm quy định trong Hiệp định mỹ phẩm ASEAN.
2. <i>Tên mỹ phẩm</i> là tên được đặt cho một sản phẩm mỹ phẩm, có thể là tên mới tự đặt cùng với thương hiệu hoặc tên của nhà sản xuất. Các ký tự cấu thành tên sản phẩm phải là các ký tự có gốc chữ cái Latin.	Bỏ	Đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật, không trùng lặp chồng chéo, lý do: Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa đã có quy định về “tên hàng hóa”, không quy định lại
3. <i>Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường</i> là tổ chức, cá nhân đứng tên trên hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm và chịu trách nhiệm về sản phẩm mỹ phẩm đó trên thị trường.	2. <i>Cơ sở công bố sản phẩm mỹ phẩm</i> là cơ sở đứng tên công bố sản phẩm mỹ phẩm, có đăng ký ngành nghề kinh doanh mỹ phẩm tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về sản phẩm mỹ phẩm lưu thông trên thị trường (sau đây gọi là cơ sở công bố).	Sử dụng thuật ngữ “ <i>Cơ sở công bố sản phẩm mỹ phẩm</i> ” để phản ánh đúng đối tượng thực hiện việc công bố mỹ phẩm, tránh nhầm lẫn với các đối tượng tham gia trong quá trình kinh doanh, lưu thông sản phẩm mỹ phẩm. Định nghĩa về “ <i>Cơ sở công bố sản phẩm mỹ phẩm</i> ” nhằm tạo ra một điểm chịu trách nhiệm rõ ràng trong chuỗi cung ứng mỹ phẩm. Dù

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
		sản phẩm là nhập khẩu hay sản xuất trong nước (do đơn vị khác sản xuất gia công), thì cơ sở công bố vẫn là đơn vị phải đứng ra chịu trách nhiệm cuối cùng trước cơ quan quản lý nhà nước và người tiêu dùng về sự an toàn và chất lượng của sản phẩm khi nó được bày bán trên thị trường Việt Nam.
Điều 2. Giải thích thuật ngữ (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 5. Chủ sở hữu sản phẩm mỹ phẩm là tổ chức, cá nhân sở hữu công thức, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.	3. <i>Chủ sở hữu sản phẩm mỹ phẩm</i> là cơ sở sản xuất sở hữu Hồ sơ thông tin sản phẩm (Product Information File - PIF) hoặc cơ sở sở hữu nhãn hiệu sở hữu Hồ sơ thông tin sản phẩm.	Làm rõ thuật ngữ “ <i>Chủ sở hữu sản phẩm mỹ phẩm</i> ” là cơ sở sở hữu Hồ sơ thông tin sản phẩm (PIF) bảo đảm cơ sở đủ thẩm quyền để thực hiện ủy quyền đối với sản phẩm mỹ phẩm của cơ sở đó.
Chưa có	4. <i>Thành phần công thức</i> là các chất hoặc hỗn hợp các chất được sử dụng trong quá trình sản xuất mỹ phẩm, trừ tạp chất có trong nguyên liệu, nguyên liệu được sử dụng trong sản xuất nhưng không còn trong thành phẩm mỹ phẩm, dung môi hoặc chất mang cần thiết cho thành phần tạo mùi.	Làm rõ thuật ngữ “ <i>Thành phần công thức</i> ” đối với sản phẩm mỹ phẩm. Định nghĩa này nhằm giúp người tiêu dùng hiểu rõ những gì họ đang sử dụng. Bên cạnh đó, cho phép cơ quan quản lý kiểm tra xem công thức có chứa các chất cấm (Phụ lục II), hay các chất có giới hạn nồng độ (Phụ lục III) hay không, từ đó kiểm soát được độ an

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
		toàn của sản phẩm trước khi cấp phép lưu hành.
2. <i>Bán thành phẩm mỹ phẩm</i> là sản phẩm chưa chế biến xong hoàn toàn, cần phải qua một hoặc một số công đoạn sản xuất hoặc đóng gói mới thành thành phẩm mỹ phẩm.	5. <i>Bán thành phẩm mỹ phẩm</i> là sản phẩm chưa chế biến xong hoàn toàn, cần phải qua một hoặc một số công đoạn sản xuất hoặc đóng gói mới hình thành sản phẩm mỹ phẩm.	Giữ nguyên: quy định vẫn đang thực hiện ổn định
4. <i>Số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm</i> là số do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp khi tiếp nhận hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm. Số tiếp nhận Phiếu công bố có giá trị chứng nhận sản phẩm mỹ phẩm đã được tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường khai báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc mỹ phẩm sẽ được lưu thông trên thị trường mà không có giá trị chứng nhận sản phẩm đó đảm bảo tính an toàn, hiệu quả, đáp ứng tất cả các yêu cầu của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN và các phụ lục (Annexes) kèm theo.	Bỏ	- Bỏ khái niệm này do không thực hiện cấp số tiếp nhận Phiếu công bố, hoặc cấp Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm đã có số tiếp nhận của cơ quan quản lý. Thực hiện theo cơ chế công bố như sau: Doanh nghiệp công bố, cơ quan quản lý chỉ thực hiện tiếp nhận và công khai thông tin sản phẩm mỹ phẩm. - Dự thảo Nghị định đã có Phụ lục quy định mẫu Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm.
Chưa có	6. <i>Biến cố bất lợi của mỹ phẩm</i> là tác dụng không mong muốn, ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể xảy ra ngay cả khi sử dụng trong điều kiện thông thường. 7. <i>Biến cố bất lợi nghiêm trọng</i> là biến cố có thể gây tử vong, đe dọa tính mạng, yêu cầu nhập viện hoặc kéo dài điều trị, gây tàn tật, thương tật vĩnh	Quy định làm rõ thuật ngữ “Biến cố bất lợi” và “Biến cố bất lợi nghiêm trọng” theo quy định tại Hiệp định mỹ phẩm ASEAN và tham khảo Hướng dẫn cảnh giác được quốc gia về biến cố bất lợi nghiêm trọng của thuốc.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	viễn, dị tật bẩm sinh hoặc dị dạng cho thai nhi.	
6. <i>Độ ổn định của sản phẩm</i> là khả năng ổn định của sản phẩm khi được bảo quản trong điều kiện thích hợp vẫn duy trì được những tính năng ban đầu của nó, đặc biệt là vẫn phải đảm bảo được các yêu cầu về tính an toàn.	Bỏ	Nội dung dự thảo Nghị định không đề cập đến độ ổn định của sản phẩm mỹ phẩm. Ngoài ra, chuyển khái niệm này thành một yêu cầu kỹ thuật chi tiết nằm trong các quy định về chất lượng và hồ sơ (PIF)
7. <i>Định lượng của hàng hóa</i> là lượng mỹ phẩm được thể hiện bằng khối lượng tịnh hoặc thể tích thực theo hệ mét hoặc cả hệ mét và hệ đo lường Anh.	Bỏ	Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa đã có quy định về “định lượng của hàng hóa”, không quy định lại. Việc bỏ khái niệm này nhằm tinh giản hóa văn bản, tránh trùng lặp
8. <i>Nhãn mỹ phẩm</i> là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa.	Bỏ	Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa đã có quy định thuật ngữ tương tự, không quy định lại và phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025
9. <i>Ghi nhãn mỹ phẩm</i> là thể hiện nội dung cơ bản, cần thiết về mỹ phẩm lên nhãn để người dùng nhận biết, làm căn cứ lựa chọn và sử dụng đúng; để nhà sản xuất, kinh doanh quảng bá cho hàng hóa của mình và làm căn cứ để các cơ quan chức năng thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát.	Bỏ	Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa đã có quy định thuật ngữ tương tự, không quy định lại và phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025
10. <i>Nhãn gốc</i> là nhãn thể hiện lần đầu được gắn trên	Bỏ	Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
bao bì thương phẩm của mỹ phẩm.		nhãn hàng hóa đã có quy định thuật ngữ tương tự, không quy định lại và phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025
11. <i>Nhãn phụ</i> là nhãn thể hiện những nội dung bắt buộc được dịch từ nhãn gốc của mỹ phẩm bằng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt và bổ sung những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt theo quy định của Thông tư này mà nhãn gốc của mỹ phẩm còn thiếu.	Bỏ	Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa đã có quy định thuật ngữ tương tự, không quy định lại và phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025
12. <i>Bao bì thương phẩm của mỹ phẩm</i> là bao bì chứa đựng mỹ phẩm và lưu thông cùng với mỹ phẩm. Bao bì thương phẩm của mỹ phẩm gồm hai loại: Bao bì trực tiếp và bao bì ngoài. a) Bao bì trực tiếp là bao bì chứa đựng hàng hóa, tiếp xúc trực tiếp với hàng hóa, tạo ra hình khối hoặc bọc kín theo hình khối của hàng hóa. b) Bao bì ngoài là bao bì dùng để bao gói một hoặc một số đơn vị hàng hóa có bao bì trực tiếp.	Bỏ	Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa đã có quy định thuật ngữ tương tự, không quy định lại và phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025
13. <i>Lưu thông mỹ phẩm</i> là hoạt động trưng bày, vận chuyển, lưu giữ hàng hóa trong quá trình mua bán hàng hóa, trừ trường hợp vận chuyển hàng hóa của tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa từ cửa khẩu về kho lưu giữ.	Bỏ	Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa đã có quy định thuật ngữ tương tự, không quy định lại và phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
14. <i>Số lô sản xuất mỹ phẩm</i> là ký hiệu bằng số hoặc bằng chữ, hoặc kết hợp cả số và chữ nhằm nhận biết lô sản phẩm và cho phép truy xét toàn bộ lai lịch của một lô sản phẩm bao gồm tất cả các công đoạn của quá trình sản xuất, kiểm tra chất lượng và phân phối lô sản phẩm đó.	8. <i>Số lô sản xuất</i> là ký hiệu bằng số, chữ hoặc kết hợp cả số và chữ do cơ sở sản xuất quy định để nhận biết lô sản phẩm, đồng thời phục vụ truy xuất toàn bộ quá trình sản xuất, kiểm tra chất lượng và phân phối của lô sản phẩm đó.	Làm rõ đối tượng chịu trách nhiệm là “do cơ sở sản xuất quy định”. Số lô sản xuất là một yêu cầu bắt buộc trên nhãn mỹ phẩm và là yếu tố then chốt, không thể thiếu, để thực hiện nguyên tắc hậu kiểm và đảm bảo an toàn sản phẩm theo tiêu chuẩn CGMP-ASEAN và quy định pháp luật.
15. <i>Ngày sản xuất mỹ phẩm</i> là mốc thời gian hoàn thành sản xuất, chế biến, đóng gói hoặc các hình thức khác để hoàn thiện công đoạn cuối cùng của lô sản phẩm.	Bỏ	Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa đã có quy định về “ngày sản xuất”, không quy định lại và phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025
16. <i>Hạn dùng của mỹ phẩm (hạn sử dụng)</i> là mốc thời gian được ấn định cho một lô mỹ phẩm mà sau thời hạn này mỹ phẩm không được phép lưu thông, sử dụng.	Bỏ	Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa đã có quy định về “hạn sử dụng” hoặc “hạn dùng”, không quy định lại
17. <i>Sử dụng tốt nhất trước ngày</i> là mốc thời gian mà nhà sản xuất khuyến dùng khi chất lượng sản phẩm đang đạt mức tối ưu.	Bỏ	Cụm từ “Sử dụng tốt nhất trước ngày” đã rõ nghĩa, không cần giải thích từ ngữ.
18. <i>Xuất xứ hàng hóa của mỹ phẩm</i> là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ mỹ phẩm hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với mỹ phẩm trong trường hợp có nhiều nước	Bỏ	Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa đã có quy định về “xuất xứ hàng hóa”, không quy định lại và phù hợp với quy định

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất mỹ phẩm đó.		của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025
19. <i>Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS - Certificate of Free Sale)</i> là giấy chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp cho thương nhân xuất khẩu mỹ phẩm ghi trong CFS để chứng nhận rằng mỹ phẩm đó được sản xuất và được phép lưu hành tự do tại nước xuất khẩu.	Bỏ	Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 và Nghị định quy định chi tiết số 69/2018/NĐ-CP đã quy định rõ ràng về CFS, phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025
20. <i>Hướng dẫn sử dụng</i> là những thông tin cần thiết để hướng dẫn cho người sử dụng mỹ phẩm an toàn, hợp lý. Hướng dẫn sử dụng có thể in trên bao bì trực tiếp hoặc theo dạng tài liệu đi kèm theo bao bì thương phẩm của mỹ phẩm trong đó ghi hướng dẫn sử dụng và những nội dung khác theo quy định.	Bỏ	Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa đã có quy định về “xuất xứ hàng hóa”, không quy định lại và phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025
21. <i>Quảng cáo mỹ phẩm</i> là các hoạt động giới thiệu, quảng bá mỹ phẩm nhằm thúc đẩy quá trình sản xuất, bán, sử dụng mỹ phẩm.	Bỏ	Luật Quảng cáo đã có quy định về thuật ngữ “quảng cáo” nói chung, không quy định lại và phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025
22. <i>Hội thảo, sự kiện giới thiệu mỹ phẩm</i> là hội nghị để giới thiệu hoặc thảo luận chuyên đề với người tiêu dùng về các vấn đề chuyên sâu liên quan đến mỹ phẩm.	Bỏ	Nội dung dự thảo Nghị định không đề cập đến thuật ngữ này. Bên cạnh đó, đảm bảo phù hợp với các Luật Quảng cáo, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định quốc gia như: Hiệp định Mỹ phẩm

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
		ASEAN
23. <i>Người quảng cáo</i> là tổ chức, cá nhân có nhu cầu quảng cáo về mỹ phẩm do mình sản xuất, phân phối.	Bỏ	Luật Quảng cáo đã có quy định về thuật ngữ này, không quy định lại. Nội dung dự thảo Nghị định cũng không đề cập đến thuật ngữ này, bảo đảm thống nhất trong hệ thống pháp luật
24. <i>Người phát hành quảng cáo</i> là tổ chức, cá nhân đưa sản phẩm quảng cáo mỹ phẩm đến người tiêu dùng, bao gồm cơ quan báo chí, truyền thanh, truyền hình, nhà xuất bản, tổ chức quản lý mạng thông tin máy tính, người tổ chức chương trình văn hoá, thể thao, hội chợ, triển lãm và tổ chức, cá nhân sử dụng phương tiện quảng cáo khác.	Bỏ	Luật Quảng cáo đã có quy định về thuật ngữ này, không quy định lại. Nội dung dự thảo Nghị định cũng không đề cập đến thuật ngữ này, bảo đảm thống nhất trong hệ thống pháp luật
Chưa có	9. <i>Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm (Cosmetic Good Manufacturing Practice - CGMP)</i> là bộ nguyên tắc, tiêu chuẩn do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hoặc công nhận áp dụng trong sản xuất mỹ phẩm.	Làm rõ thuật ngữ để triển khai áp dụng, giúp các doanh nghiệp sản xuất mỹ phẩm hiểu rõ tiêu chuẩn bắt buộc phải tuân thủ để đảm bảo chất lượng và an toàn sản phẩm. Bên cạnh đó, làm cơ sở để Bộ Y tế và các cơ quan quản lý thực hiện việc kiểm tra, đánh giá và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm (đáp ứng CGMP)
25. <i>Hội đồng mỹ phẩm ASEAN</i> là cơ quan đại diện cho các nước thành viên ASEAN để theo dõi, quyết	10. <i>Hội đồng mỹ phẩm ASEAN (ASEAN Cosmetic Committee - ACC)</i> là cơ quan đại diện cho các	Bổ sung tên tiếng Anh và tên viết tắt có ý nghĩa quan trọng trong

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
định và giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc thực hiện Hiệp định mỹ phẩm ASEAN.	thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) có chức năng theo dõi, quyết định và giải quyết các vấn đề liên quan đến việc thực hiện Hiệp định mỹ phẩm ASEAN bao gồm cả việc phân loại sản phẩm ranh giới (borderline products).	việc hội nhập quốc tế và thực thi pháp luật tại Việt Nam.
Điều 13. Yêu cầu về an toàn sản phẩm mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) Các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm mỹ phẩm ra thị trường phải đảm bảo các sản phẩm của mình không có hại đối với sức khỏe con người khi được dùng trong những điều kiện bình thường hoặc những điều kiện thích hợp được hướng dẫn, phù hợp với dạng bào chế, thông tin ghi trên nhãn, hướng dẫn sử dụng, thận trọng đặc biệt, cũng như các thông tin khác cung cấp bởi nhà sản xuất hoặc chủ sở hữu sản phẩm. Nhà sản xuất, chủ sở hữu sản phẩm phải đánh giá tính an toàn trên mỗi sản phẩm mỹ phẩm theo Hướng dẫn đánh giá tính an toàn mỹ phẩm của ASEAN. Giới hạn kim loại nặng và vi sinh vật trong mỹ phẩm phải đáp ứng yêu cầu của ASEAN quy định tại Phụ lục số 06-MP. Thành phần công thức mỹ phẩm phải đáp ứng theo các Phụ lục (Annexes) - bản mới nhất của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN (địa chỉ truy cập: www.dav.gov.vn hoặc www.aseansec.org).	Điều 3. Yêu cầu về an toàn, chất lượng của sản phẩm mỹ phẩm 1. Sản phẩm mỹ phẩm phải không gây nguy hại đối với sức khỏe con người khi được sử dụng trong điều kiện bình thường hoặc điều kiện thích hợp được hướng dẫn, phù hợp với dạng bào chế, thông tin ghi trên nhãn, hướng dẫn sử dụng và các thông tin khác được cung cấp bởi cơ sở công bố. 2. Sản phẩm mỹ phẩm phải đáp ứng yêu cầu của ASEAN về giới hạn kim loại nặng, vi sinh vật và tạp chất dạng vết trong sản phẩm mỹ phẩm quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và các yêu cầu về an toàn theo Hướng dẫn đánh giá tính an toàn mỹ phẩm của ASEAN. 3. Thành phần công thức mỹ phẩm phải đáp ứng các Phụ lục II và III (Annexes II và III) về thành phần chất cấm, thành phần có quy định về giới hạn nồng độ, hàm lượng và điều kiện sử dụng trong công thức sản phẩm mỹ phẩm; chất màu, chất bảo quản, chất lọc tia tử ngoại phải được liệt kê và đáp	Rà soát, chỉnh lý cách viết, sửa lỗi dịch thuật, bổ sung nội dung theo quy định tại Hiệp định mỹ phẩm ASEAN. Bên cạnh đó, xác nhận rằng các tiêu chí về chất lượng cuối cùng của sản phẩm phải được kiểm soát theo các nguyên tắc đã được thiết lập trong hệ thống CGMP, đảm bảo sản phẩm lưu hành trên thị trường luôn đồng nhất và đạt chất lượng đã công bố.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	ứng về giới hạn nồng độ, hàm lượng và điều kiện sử dụng quy định tại các Phụ lục IV, VI và VII (Annexes IV, VI và VII) của Hiệp định mĩ phẩm ASEAN theo phiên bản cập nhật mới nhất của Hội đồng mĩ phẩm ASEAN. Trường hợp kết quả kiểm nghiệm sản phẩm mĩ phẩm có chứa vết (nồng độ, hàm lượng rất thấp) của các chất được liệt kê trong Phụ lục II (Annex II) Hiệp định mĩ phẩm ASEAN, tuy nhiên, quá trình sản xuất không sử dụng các chất này và không thể loại bỏ khỏi sản phẩm mĩ phẩm vì lý do kỹ thuật thì được chấp nhận với điều kiện việc sản xuất đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn CGMP và sản phẩm mĩ phẩm được đánh giá đáp ứng yêu cầu về an toàn theo quy định tại khoản 2 Điều này. 4. Việc công bố tính năng, công dụng (mục đích sử dụng) của sản phẩm mĩ phẩm phải đáp ứng Hướng dẫn về công bố tính năng sản phẩm mĩ phẩm của ASEAN. Báo cáo về tính năng, công dụng của sản phẩm căn cứ theo thành phần, kết quả thử nghiệm và phải có trong Hồ sơ thông tin sản phẩm (Product Information File - PIF). 5. Sản phẩm mĩ phẩm phải được sản xuất tại cơ sở sản xuất đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mĩ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mĩ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	6. Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm mỹ phẩm phải đáp ứng quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật tại Hướng dẫn nguyên tắc, tiêu chuẩn CGMP và các quy định tại Điều này.	
Điều 3. Quy định về việc công bố sản phẩm mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm mỹ phẩm ra thị trường chỉ được phép đưa mỹ phẩm ra lưu thông khi đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính an toàn, hiệu quả và chất lượng sản phẩm. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ tiến hành kiểm tra hậu mại khi sản phẩm lưu thông trên thị trường. 2. Lệ phí công bố sản phẩm mỹ phẩm được thực hiện theo quy định hiện hành. 3. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra lưu thông trên thị trường phải có chức năng kinh doanh mỹ phẩm tại Việt Nam. 4. Việc công bố tính năng của sản phẩm mỹ phẩm (mục đích sử dụng của sản phẩm) phải đáp ứng hướng dẫn của ASEAN về công bố tính năng sản phẩm mỹ phẩm (Phụ lục số 03-MP). Điều 10. Hiệu lực của số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-	Điều 4. Công bố sản phẩm mỹ phẩm, thay đổi thông tin và gia hạn hiệu lực đối với sản phẩm mỹ phẩm đã được công bố 1. Sản phẩm mỹ phẩm trước khi lưu thông trên thị trường (đối với sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước) hoặc trước khi làm thủ tục thông quan (đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu) phải thực hiện công bố theo quy định tại Điều 6 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định này. 2. Cơ sở công bố xác định sản phẩm là mỹ phẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 2, đáp ứng các quy định tại Điều 3 Nghị định này và thực hiện công bố trong trường hợp sau: a) Sản phẩm mỹ phẩm chưa được cơ sở công bố tại Việt Nam; b) Sản phẩm mỹ phẩm đã được công bố nhưng có thay đổi về: tên nhãn hàng; tên sản phẩm; dạng sản phẩm; mục đích sử dụng; công thức; mã số doanh nghiệp của cơ sở công bố; cơ sở sản xuất hoặc cơ sở đóng gói; nước xuất khẩu (đối với trường hợp thay đổi thành phần hồ sơ công bố quy định tại	- Bổ cục lại để bảo đảm khoa học. Bổ sung, làm rõ việc xác định sản phẩm là mỹ phẩm, quy định chung về công bố sản phẩm mỹ phẩm. - Làm rõ cơ chế công bố sản phẩm mỹ phẩm là doanh nghiệp thực hiện việc công bố, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện công khai thông tin về sản phẩm mỹ phẩm của doanh nghiệp công bố. - Bổ sung hình thức gia hạn hiệu lực công bố. Hiệu lực của mã số công bố, công khai thông tin về sản phẩm mỹ phẩm điều chỉnh lại là 05 năm. Quy định chuyển tiếp đối với sản phẩm mỹ phẩm đã hết hiệu lực công bố được tiếp tục lưu thông đến hết hạn dùng của sản phẩm.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
BYT) Số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp. Hết thời hạn 05 năm, tổ chức, cá nhân muốn tiếp tục đưa sản phẩm mỹ phẩm ra lưu thông trên thị trường thì phải công bố lại trước khi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm hết hạn và phải nộp lệ phí theo quy định.	Điều 5 Nghị định này). 3. Trong thời hạn Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm còn hiệu lực, trường hợp có thay đổi thông tin sản phẩm mỹ phẩm đã được công bố, cơ sở công bố thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này. 4. Hồ sơ đề nghị gia hạn hiệu lực số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm phải được nộp trước ngày số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm hết hiệu lực. Sau thời hạn số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm hết hiệu lực, cơ sở phải nộp hồ sơ công bố theo quy định tại Điều 6 Nghị định này nếu có nhu cầu tiếp tục đưa sản phẩm mỹ phẩm ra lưu thông trên thị trường. 5. Số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm có hiệu lực 05 năm kể từ ngày công bố hoặc ngày gia hạn.	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
Điều 4. Hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) Hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm bao gồm các tài liệu sau: 1. Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm (02 bản) kèm theo dữ liệu công bố (bản mềm của Phiếu công bố); 2. (được bãi bỏ); 3. Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hợp lệ Giấy ủy quyền của nhà sản xuất hoặc chủ sở hữu sản phẩm ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường được phân phối sản phẩm mỹ phẩm tại Việt Nam (áp dụng đối với mỹ phẩm nhập khẩu và mỹ phẩm sản xuất trong nước mà tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường không phải là nhà sản xuất). Đối với sản phẩm nhập khẩu thì Giấy ủy quyền phải là bản có chứng thực chữ ký và được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hoá lãnh sự theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Giấy ủy quyền phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 6 Thông tư này. 4. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu.	Điều 5. Hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm 1. Đối với sản phẩm mỹ phẩm sản xuất ở nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam: a) Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị định này; b) Tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm mỹ phẩm (áp dụng trong trường hợp là tiêu chuẩn cơ sở và chưa công bố trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng); c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy ủy quyền của chủ sở hữu sản phẩm có Hồ sơ thông tin sản phẩm (PIF); d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định này, cơ sở phải nộp giấy tờ pháp lý chứng minh sản phẩm được phép lưu hành tại nước xuất khẩu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên CPTPP cấp. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định này, cơ sở phải nộp Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm do cơ quan nhà nước có	- Bổ cục lại để bảo đảm rõ ràng, khoa học. - Bổ sung thành phần hồ sơ để phục vụ kiểm tra sau công bố: Tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm mỹ phẩm, Giấy chứng nhận Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm (CGMP) hoặc Giấy chứng nhận ISO 22716 của cơ sở sản xuất hoặc tương đương theo quyết định của Hội đồng mỹ phẩm ASEAN. - Quy định với nhóm sản phẩm tăng cường quản lý thì cần nộp Phiếu kết quả kiểm nghiệm của một lô sản phẩm mỹ phẩm trong hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm. - Nội dung của Điều này nhằm xác định các loại giấy tờ pháp lý cần thiết để chứng minh tính hợp pháp, an toàn và chất lượng của sản phẩm trước khi được Phiếu công bố.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	thẩm quyền của nước thành viên ASEAN cấp. đ) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm (CGMP) hoặc Giấy chứng nhận ISO 22716 của cơ sở sản xuất hoặc tương đương theo quyết định của Hội đồng mỹ phẩm ASEAN. 2. Đối với sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước hoặc sản phẩm mỹ phẩm được sản xuất, đóng gói tại Việt Nam từ bán thành phẩm nhập khẩu (sau đây gọi tắt là sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước): a) Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị định này; b) Tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm mỹ phẩm (áp dụng trong trường hợp là tiêu chuẩn cơ sở và chưa công bố trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng); c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy ủy quyền của chủ sở hữu sản phẩm có Hồ sơ thông tin sản phẩm (PIF). Trường hợp cơ sở công bố là chủ sở hữu nhãn hiệu, nộp Thư tuyên bố nêu rõ quyền sở hữu nhãn hiệu, bao gồm danh sách sản phẩm hoặc nhãn hiệu sẽ công bố sản phẩm với cơ	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	quan nhà nước có thẩm quyền. d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm (CGMP) hoặc Giấy chứng nhận ISO 22716 của cơ sở sản xuất bán thành phẩm đối với sản phẩm mỹ phẩm được sản xuất, đóng gói tại Việt Nam từ bán thành phẩm nhập khẩu, trừ trường hợp Giấy chứng nhận CGMP đã được Bộ Y tế cấp và đăng tải trên Cổng thông tin một cửa quốc gia đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu và trên Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Y tế đối với sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước hoặc công khai hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm trên Cơ sở dữ liệu thông tin về mỹ phẩm. 3. Hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm phải được viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh.	
Điều 7. Thủ tục tiếp nhận và giải quyết hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm được làm thành 01 bộ, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sau: a) Đối với mỹ phẩm nhập khẩu: Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường nộp hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm tại Cục Quản lý dược	Điều 6. Thủ tục công bố sản phẩm mỹ phẩm 1. Cơ sở công bố nộp 01 bộ hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm theo hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi tắt là cơ quan tiếp nhận) quy định tại khoản 2 Điều 49 Nghị định này và hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến, cơ sở kê khai	- Điều chỉnh lại cách viết, thực hiện theo cơ chế công bố như sau: Doanh nghiệp công bố, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ thực hiện tiếp nhận và công bố công khai thông tin sản phẩm mỹ phẩm - Không quy định thủ tục thay đổi, bổ sung, chỉ yêu cầu cơ sở có văn bản thông báo và cơ quan nhà nước

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
- Bộ Y tế. b) Đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước: Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường nộp hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm tại Sở Y tế nơi đặt nhà máy sản xuất. Sản phẩm mỹ phẩm được sản xuất, đóng gói từ bán thành phẩm nhập khẩu được coi như sản phẩm sản xuất trong nước. c) Đối với mỹ phẩm kinh doanh trong phạm vi Khu thương mại công nghiệp thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh thực hiện công bố tại Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài; mỹ phẩm kinh doanh trong phạm vi Khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị thực hiện công bố tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị. Việc đưa mỹ phẩm từ Khu thương mại công nghiệp thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh vào các khu chức năng khác trong Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh hoặc đưa vào thị trường nội địa để kinh doanh; đưa mỹ phẩm từ Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị vào thị trường nội địa để kinh doanh phải thực hiện công bố tại Cục Quản lý dược - Bộ Y tế theo quy định của Thông tư này (tổ chức, cá nhân đứng tên công bố sản phẩm mỹ phẩm phải có chức năng kinh doanh mỹ phẩm tại Việt Nam và nằm ngoài 2 khu này). 2. Giải quyết hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm:	theo hướng dẫn, phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp của nội dung đã kê khai và phải hoàn thành nghĩa vụ nộp phí công bố sản phẩm mỹ phẩm thông qua chức năng thanh toán của hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo quy định. 2. Trường hợp hồ sơ công bố đầy đủ thành phần, Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm đúng theo mẫu quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận trả cho cơ sở công bố Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp hồ sơ công bố không đầy đủ thành phần hoặc Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm không đúng theo mẫu quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho cơ sở công bố và ghi rõ lý do trả lại theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Nghị định này. 3. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ công bố của cơ sở, cơ quan tiếp nhận hồ sơ đăng tải số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm trên Cổng thông tin một cửa quốc gia đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu và trên Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Y tế đối với sản phẩm mỹ phẩm sản	có thẩm quyền cập nhật thông tin, cắt giảm thủ tục hành chính. - Chi tiết các bước cơ sở phải thực hiện để công bố sản phẩm mỹ phẩm, xác định thời hạn xử lý của cơ quan quản lý và thời điểm sản phẩm được phép lưu thông trên thị trường.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
a) Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ công bố hợp lệ và lệ phí công bố theo quy định, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm ban hành số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm. b) Trường hợp hồ sơ công bố chưa đáp ứng theo quy định của Thông tư này thì trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố biết các nội dung chưa đáp ứng để sửa đổi, bổ sung hồ sơ (nêu cụ thể các nội dung chưa đáp ứng). Hồ sơ bổ sung của đơn vị gồm: - Văn bản giải trình về việc sửa đổi, bổ sung của tổ chức, cá nhân đứng tên công bố; - Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm kèm theo dữ liệu công bố (bản mềm của Phiếu công bố) hoặc tài liệu khác được sửa đổi, bổ sung; Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung đáp ứng theo quy định của Thông tư này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm ban hành số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm. Trường hợp hồ sơ sửa đổi, bổ sung không đáp ứng theo quy định của Thông tư này thì trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung,	xuất trong nước hoặc công khai hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm trên Cơ sở dữ liệu thông tin về mỹ phẩm. 4. Sau thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan tiếp nhận trả Phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm, cơ sở công bố được phép đưa sản phẩm mỹ phẩm ra lưu thông trên thị trường.	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản không cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm cho sản phẩm này. c) Trong thời gian 03 tháng kể từ ngày ban hành văn bản thông báo theo quy định tại điểm b khoản này, nếu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền không nhận được hồ sơ bổ sung của tổ chức, cá nhân đứng tên công bố thì hồ sơ công bố không còn giá trị. Trong trường hợp này, nếu tổ chức, cá nhân muốn tiếp tục công bố thì phải nộp hồ sơ mới và nộp lệ phí mới theo quy định. Điều 8. Quy định về cách ghi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) Số tiếp nhận phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm được quy định như sau: số thứ tự được cấp + gạch chéo + năm cấp (hai chữ số cuối) + gạch chéo + CBMP + gạch ngang + ký hiệu viết tắt tên tỉnh, thành phố, Ban Quản lý Khu kinh tế hoặc Cục Quản lý dược (QLD) theo Phụ lục số 04-MP. Ví dụ: 135/11/CBMP-HN có nghĩa là số tiếp nhận Phiếu công bố mỹ phẩm là 135 do Sở Y tế Hà Nội cấp năm 2011.		
Điều 9. Thay đổi các nội dung đã công bố (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) Đối với các sản phẩm mỹ phẩm đã công bố và được	Điều 7. Quy định về thay đổi thông tin sản phẩm mỹ phẩm đã được công bố Đối với sản phẩm mỹ phẩm đã được công bố còn	- Quy định rõ trách nhiệm thực hiện của cơ sở công bố và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có thay đổi

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm, khi có thay đổi các nội dung quy định tại Phụ lục số 05-MP, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường phải có văn bản đề nghị bổ sung (đối với các nội dung không phải công bố mới) kèm theo tài liệu có liên quan đến nội dung bổ sung và phải được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thực hiện công bố mới theo quy định (đối với các nội dung phải công bố mới).	hiệu lực, trong vòng 15 ngày kể từ ngày có thay đổi thông tin không thuộc quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định này, cơ sở công bố gửi văn bản thông báo theo mẫu quy định tại Phụ lục số 18 ban hành kèm theo Nghị định này kèm theo tài liệu có liên quan đến nội dung thay đổi đến cơ quan tiếp nhận (cơ quan tiếp nhận đã ban hành số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm đó) hoặc cập nhật nội dung thay đổi và tài liệu chứng minh thông tin thay đổi trên Cơ sở dữ liệu thông tin về mỹ phẩm.	thông tin về cơ sở công bố, thông tin người đại diện theo pháp luật của cơ sở công bố (mã số doanh nghiệp hoặc mã số hộ kinh doanh không thay đổi) - Điều này thiết lập một cơ chế tự khai báo/cập nhật đơn giản và nhanh chóng cho các thay đổi thông tin ít ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn của sản phẩm, giúp giảm thiểu thủ tục hành chính so với việc phải thực hiện công bố lại toàn bộ.
Chưa có	Điều 8. Hồ sơ, thủ tục đề nghị gia hạn hiệu lực số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm 1. Hồ sơ đề nghị gia hạn bao gồm: a) Đơn đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy ủy quyền. 2. Cơ sở công bố nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn nơi đặt cơ sở công bố và hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.	Bổ sung quy định về hồ sơ, thủ tục gia hạn hiệu lực công bố sản phẩm mỹ phẩm. Bên cạnh đó, nội dung Điều này thiết lập cơ chế sàng lọc định kỳ để loại bỏ các sản phẩm không đảm bảo chất lượng/an toàn hoặc có thông tin không minh bạch khỏi quy trình gia hạn đơn giản, qua đó nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp và bảo vệ người tiêu dùng.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	3. Trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn đầy đủ thành phần, đơn đề nghị đúng theo mẫu quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả cho cơ sở Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn không đầy đủ thành phần, đơn đề nghị không đúng theo mẫu quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ cho cơ sở và ghi rõ lý do trả lại theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Nghị định này. 4. Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ của cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng tải công khai số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm, cập nhật ngày gia hạn, lần gia hạn trên Cổng thông tin một cửa quốc gia đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu và trên Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Y tế đối với sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước hoặc công khai số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm đã được gia hạn và cập nhật hồ sơ đề nghị gia hạn trên Cơ sở dữ liệu thông tin về mỹ phẩm. 5. Không gia hạn đối với sản phẩm mỹ phẩm có báo cáo về biên cố nghiêm trọng hoặc đã bị thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm theo	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này trong quá trình lưu thông.	
Điều 5. Cách lập Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm và dữ liệu công bố 1. Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm: a) Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm được lập theo mẫu Phụ lục số 01-MP. Phiếu công bố phải được người đại diện theo pháp luật ký, có đóng dấu giáp lai của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường. Cách ghi các nội dung trong Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02-MP. b) Mỗi sản phẩm mỹ phẩm được công bố trong một Phiếu công bố. Sản phẩm mỹ phẩm được sản xuất hoàn chỉnh tại mỗi công ty sản xuất khác nhau thì công bố riêng. Trường hợp có trên một công ty tham gia các công đoạn sản xuất để sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh thì lập chung trong một Phiếu công bố và phải nêu rõ tên và địa chỉ đầy đủ của từng công ty. Các sản phẩm cùng một chủ sở hữu sản phẩm thuộc một trong các trường hợp sau đây được phép công bố trong một Phiếu công bố: - Các sản phẩm được đóng dưới tên chung và được bán dưới dạng một bộ sản phẩm. - Các sản phẩm cùng tên, cùng dòng sản phẩm có	Điều 9. Yêu cầu đối với Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm 1. Cơ sở công bố phải kê khai đầy đủ các thông tin trên mẫu Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Thành phần công thức của sản phẩm mỹ phẩm trên Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm thực hiện như sau: a) Thành phần có trong công thức sản phẩm phải được ghi đầy đủ theo thứ tự hàm lượng giảm dần. Những thành phần với hàm lượng nhỏ hơn 1% có thể liệt kê theo bất kỳ thứ tự nào sau các thành phần có hàm lượng lớn hơn 1%. Các chất màu có thể được ghi theo bất cứ thứ tự nào sau các thành phần khác theo chỉ dẫn màu (CI) hoặc theo tên như trong Phụ lục các chất màu được sử dụng trong sản phẩm mỹ phẩm của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN. Các thành phần nước hoa, chất tạo hương và các nguyên liệu của chúng có thể viết dưới dạng “hương liệu” (perfume, fragrance, flavour, aroma), trừ trường hợp có thành phần thuộc danh mục chất cấm hoặc chất có giới hạn nồng độ, hàm lượng theo quy định tại các Phụ lục	Bổ cục và chỉnh lý lại để bảo đảm rõ ràng, khoa học, quy định mang tính kỹ thuật và chuyên môn cao, nhằm thống nhất về mặt hình thức và nội dung của Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm, đảm bảo thông tin sản phẩm chính xác, minh bạch và phù hợp với quy định chung của ASEAN. Mục đích giảm thiểu số lượng hồ sơ phải nộp cho các sản phẩm có tính chất tương đồng cao, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
công thức tương tự nhau nhưng có màu sắc hoặc mùi khác nhau. Đối với sản phẩm nhuộm tóc, nước hoa công bố riêng cho từng màu, mùi. - Các dạng khác sẽ được Cục Quản lý dược - Bộ Y tế quyết định dựa vào quyết định của Hội đồng mỹ phẩm ASEAN. c) Cách ghi thành phần công thức có trong sản phẩm mỹ phẩm: - Thành phần có trong công thức sản phẩm phải được ghi đầy đủ theo thứ tự hàm lượng giảm dần. Các thành phần nước hoa, chất tạo hương và các nguyên liệu của chúng có thể viết dưới dạng “hương liệu” (perfume, fragrance, flavour, aroma). Những thành phần với hàm lượng nhỏ hơn 1% có thể liệt kê theo bất kỳ thứ tự nào sau các thành phần có hàm lượng lớn hơn 1%. Các chất màu có thể được ghi theo bất cứ thứ tự nào sau các thành phần khác theo chỉ dẫn màu (CI) hoặc theo tên như trong Phụ lục IV (Annex IV) của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN. Những sản phẩm mỹ phẩm dùng để trang điểm, dưới dạng các màu khác nhau có thể liệt kê tất cả các chất màu trong mục “có thể chứa” hoặc “+/-”. - Nêu đầy đủ tỷ lệ phần trăm của các thành phần có quy định về giới hạn nồng độ, hàm lượng tại các Phụ lục (Annexes) của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN. Giữa hàng đơn vị và hàng thập phân được đánh dấu bằng	(Annexes) của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN theo phiên bản cập nhật mới nhất của Hội đồng mỹ phẩm ASEAN. b) Tên thành phần phải được ghi bằng danh pháp quốc tế kèm theo mã số CAS đối với các thành phần đã được định danh. Danh pháp quốc tế được quy định trong bản mới nhất của các tài liệu sau đây: Từ điển thành phần mỹ phẩm quốc tế (International Cosmetic Ingredient Dictionary), Dược điển Anh (British Pharmacopoeia), Dược điển Mỹ (United States Pharmacopoeia), Tiêu chuẩn Nhật Bản về thành phần nguyên liệu mỹ phẩm (Japanese Standard Cosmetic Ingredient), ấn phẩm của Nhật Bản về thành phần nguyên liệu mỹ phẩm (Japanese Cosmetic Ingredients Codex), Dữ liệu tóm tắt về hoá học (Chemical Abstract Services - CAS) và các tài liệu được cập nhật bởi Hội đồng mỹ phẩm ASEAN. Tên thực vật và dịch chiết từ thực vật phải được viết bằng tên khoa học bao gồm chi, loài thực vật (tên chi thực vật có thể rút ngắn). Các thành phần có nguồn gốc từ động vật cần nêu chính xác tên khoa học của loài động vật đó. 3. Mục đích sử dụng (tính năng, công dụng) của sản phẩm mỹ phẩm trên Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm thực hiện theo Hướng dẫn về công bố	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
dấu phẩy (“,”). - Tên thành phần phải được ghi bằng danh pháp quốc tế (International Nomenclature of Cosmetic Ingredients - INCI) quy định trong các ấn phẩm mới nhất: Từ điển thành phần mỹ phẩm quốc tế (International Cosmetic Ingredient Dictionary), Dược điển Anh (British Pharmacopoeia), Dược điển Mỹ (United States Pharmacopoeia), Dữ liệu tóm tắt về hoá học (Chemical Abstract Services), Tiêu chuẩn Nhật Bản về thành phần nguyên liệu mỹ phẩm (Japanese Standard Cosmetic Ingredient), Ấn phẩm của Nhật Bản về thành phần nguyên liệu mỹ phẩm (Japanese Cosmetic Ingredients Codex). Tên thực vật và dịch chiết từ thực vật phải được viết bằng tên khoa học bao gồm chi, loài thực vật (tên chi thực vật có thể rút ngắn). Các thành phần có nguồn gốc từ động vật cần nêu chính xác tên khoa học của loài động vật đó. Những chất sau đây không được coi là thành phần của mỹ phẩm: - Tạp chất trong nguyên liệu được sử dụng. - Các nguyên liệu phụ được sử dụng vì mục đích kỹ thuật nhưng không có mặt trong sản phẩm thành phẩm. - Nguyên liệu được sử dụng với số lượng cần thiết như dung môi hoặc chất mang của các thành phần tạo mùi.	tính năng sản phẩm mỹ phẩm của ASEAN. 4. Mỗi sản phẩm mỹ phẩm được công bố trong một Phiếu công bố. Sản phẩm mỹ phẩm được sản xuất hoàn chỉnh tại mỗi cơ sở sản xuất khác nhau thì công bố riêng. Trường hợp có từ hai cơ sở trở lên tham gia các công đoạn sản xuất để sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh thì lập chung trong một Phiếu công bố và phải nêu rõ tên, địa chỉ đầy đủ, công đoạn tham gia sản xuất của từng cơ sở. Các sản phẩm của cùng chủ sở hữu sản phẩm thuộc một trong các trường hợp sau đây được phép công bố trong một Phiếu công bố: a) Các sản phẩm được đóng gói với tên chung và được đưa ra lưu thông dưới dạng một bộ sản phẩm hoặc bằng các màu trong một dạng sản phẩm; b) Các sản phẩm cùng tên, cùng phân nhóm sản phẩm mỹ phẩm và có công thức tương tự nhau nhưng có màu sắc hoặc mùi khác nhau, trừ sản phẩm nhuộm tóc, nước hoa thì công bố riêng cho từng màu, từng mùi; c) Các trường hợp khác theo quyết định của Hội đồng mỹ phẩm ASEAN. 5. Ngôn ngữ trình bày trong Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm là tiếng Việt hoặc tiếng Việt và tiếng Anh.	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
d) Ngôn ngữ trình bày trong Phiếu công bố là tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Các nội dung ghi tại mục 3 (Mục đích sử dụng), mục 7 (Thông tin về tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường), mục 8 (Thông tin về người đại diện theo pháp luật của Công ty), mục 9 (Thông tin về Công ty nhập khẩu) trong Phiếu công bố phải ghi bằng tiếng Việt hoặc tiếng Việt và tiếng Anh. 2. Dữ liệu công bố (bản mềm của Phiếu công bố): Các tổ chức, cá nhân có thể nộp dữ liệu công bố quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này theo một trong hai cách thức sau: a) Khai báo trực tiếp: Tổ chức, cá nhân đứng tên công bố sản phẩm mỹ phẩm gửi văn bản về Cục Quản lý dược - Bộ Y tế để được cấp tài khoản truy cập vào cơ sở dữ liệu về quản lý mỹ phẩm, khai báo trực tiếp trên cơ sở dữ liệu. Phiếu công bố nộp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải được in ra từ cơ sở dữ liệu đó. b) Truy cập vào trang thông tin điện tử của Cục Quản lý dược, tải cơ sở dữ liệu của Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm (Phụ lục số 01-MP), điền đầy đủ thông tin theo quy định vào cơ sở dữ liệu, sao lưu vào phương tiện lưu giữ điện tử (USB, CD-ROM, ...). Phiếu công bố nộp cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải được in ra từ cơ sở dữ liệu đó.		

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
Tổ chức, cá nhân đứng tên công bố sản phẩm phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính phù hợp các nội dung của Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm (bản có ký tên, đóng dấu) với dữ liệu công bố (bản mềm) đã khai báo hoặc nộp cho cơ quan quản lý. Điều 14. Các thành phần chất cấm, các thành phần có quy định về giới hạn nồng độ, hàm lượng và điều kiện sử dụng trong công thức sản phẩm mỹ phẩm Các tổ chức, cá nhân không được đưa ra thị trường những sản phẩm mỹ phẩm có chứa: 1. Các chất cấm sử dụng trong mỹ phẩm với điều kiện đi kèm được liệt kê trong Phụ lục II (Annex II). 2. Các thành phần được liệt kê trong phần thứ nhất của Phụ lục III (Annex III), với nồng độ, hàm lượng vượt quá giới hạn hoặc nằm ngoài điều kiện cho phép. 3. Các chất màu khác với các chất được liệt kê trong Phụ lục IV (Annex IV), phần 1, trừ trường hợp các mỹ phẩm chứa các chất màu với mục đích duy nhất để nhuộm tóc. 4. Các chất màu được liệt kê trong Phụ lục IV (Annex IV), phần 1 được sử dụng ngoài điều kiện đã nêu. 5. Các chất bảo quản nằm ngoài danh mục trong Phụ lục VI (Annex VI), phần 1. 6. Các chất bảo quản được liệt kê trong Phụ lục VI		

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
(Annex VI), phần 1, với hàm lượng vượt quá giới hạn hoặc nằm ngoài điều kiện cho phép, trừ trường hợp các chất này được sử dụng với mục đích đặc biệt, không liên quan đến công dụng là chất bảo quản. 7. Các chất lọc tia tử ngoại nằm ngoài danh mục trong Phụ lục VII (Annex VII), phần 1. 8. Các chất lọc tia tử ngoại nằm trong Phụ lục VII (Annex VII), phần 1 nhưng có hàm lượng vượt quá giới hạn hoặc điều kiện cho phép. Sự có mặt của các chất được liệt kê trong Phụ lục II (Annex II) với hàm lượng vết vẫn được chấp nhận nếu vì lý do kỹ thuật không thể tránh được trong “Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm” và vẫn đảm bảo yêu cầu về độ an toàn của mỹ phẩm như quy định tại Điều 13 của Thông tư này.		
Điều 6. Quy định về Giấy ủy quyền (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Ngôn ngữ trình bày là tiếng Việt, tiếng Anh hoặc song ngữ tiếng Việt và tiếng Anh. 2. Giấy ủy quyền phải có đầy đủ các nội dung sau: a) Tên, địa chỉ của nhà sản xuất; trường hợp bên ủy quyền là chủ sở hữu sản phẩm thì cần nêu rõ tên, địa chỉ của chủ sở hữu sản phẩm và tên, địa chỉ của nhà sản xuất; b) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được ủy quyền; c) Phạm vi ủy quyền (đứng tên công bố và phân phối	Điều 10. Yêu cầu đối với Giấy ủy quyền 1. Giấy ủy quyền phải có tối thiểu các thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Nghị định này, cụ thể như sau: a) Tên, địa chỉ của cơ sở ủy quyền. b) Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất (nếu cơ sở sản xuất có địa chỉ trụ sở chính và địa chỉ cơ sở sản xuất khác nhau thì phải kê khai cả hai địa chỉ); c) Tên, địa chỉ của cơ sở nhận ủy quyền (cơ sở công bố); d) Phạm vi ủy quyền: ủy quyền cho cơ sở thực	- Bố cục và chỉnh lý lại để bảo đảm khoa học. - Quy định về các yêu cầu pháp lý và kỹ thuật đối với Giấy ủy quyền trong hồ sơ công bố mỹ phẩm. Giấy ủy quyền là một tài liệu pháp lý bắt buộc, đặc biệt quan trọng đối với mỹ phẩm nhập khẩu, nhằm xác định rõ mối quan hệ và trách nhiệm giữa chủ sở hữu nhãn hiệu (bên ủy quyền) và cơ sở đứng tên công bố

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
sản phẩm mỹ phẩm tại Việt Nam); d) Nhãn hàng hoặc tên sản phẩm được ủy quyền; đ) Thời hạn ủy quyền; e) Cam kết của nhà sản xuất hoặc chủ sở hữu sản phẩm cung cấp đầy đủ Hồ sơ thông tin sản phẩm (PIF) cho tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường tại Việt Nam; g) Tên, chức danh, chữ ký của người đại diện cho bên ủy quyền.	hiện công bố sản phẩm mỹ phẩm và được phép lưu giữ hồ sơ thông tin sản phẩm để xuất trình cho cơ quan quản lý khi có yêu cầu; đ) Tên sản phẩm được ủy quyền hoặc tên sản phẩm và tên nhãn hàng được ủy quyền hoặc tên nhãn hàng được ủy quyền; e) Thời hạn ủy quyền; g) Cơ sở ủy quyền phải cam kết có hồ sơ thông tin sản phẩm (PIF) và phải cung cấp đầy đủ PIF cho cơ sở nhận ủy quyền (cơ sở công bố); h) Tên, chức danh, chữ ký trực tiếp hoặc chữ ký điện tử của người đại diện cho cơ sở ủy quyền. 2. Ngôn ngữ trình bày trên Giấy ủy quyền là tiếng Việt hoặc tiếng Anh hoặc tiếng Việt và tiếng Anh. 3. Giấy ủy quyền phải còn hiệu lực tại thời điểm tiếp nhận ghi trên giấy tiếp nhận hồ sơ. 4. Trường hợp mỹ phẩm sản xuất ở nước ngoài, Giấy ủy quyền phải được chứng thực chữ ký của người đại diện cho bên ủy quyền và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật.	tại Việt Nam (bên nhận ủy quyền). Bên cạnh đó, nội dung là cơ sở pháp lý để xác lập trách nhiệm và đảm bảo tính hợp pháp của mối quan hệ giữa các chủ thể liên quan đến sản phẩm mỹ phẩm, đặc biệt là mỹ phẩm nhập khẩu, qua đó củng cố cơ sở dữ liệu và công tác hậu kiểm của cơ quan quản lý.
Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu được quy định như sau: a) Trường hợp miễn CFS bao gồm: - Sản phẩm mỹ phẩm được sản xuất tại nước thành	Điều 11. Yêu cầu đối với Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale - CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất tại nước ngoài 1. CFS phải có thông tin theo quy định tại khoản	- Chỉ dẫn chiếu CFS có thông tin theo Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, không quy định lại nội dung đã được quy định tại văn bản khác.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
viên Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương mà việc tham gia Hiệp định này đã được cơ quan có thẩm quyền của nước đó phê chuẩn và có hiệu lực (sau đây viết tắt là nước thành viên CPTPP); - Sản phẩm mỹ phẩm được lưu hành và xuất khẩu từ nước thành viên CPTPP: Doanh nghiệp chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường phải nộp tài liệu chứng minh sản phẩm được lưu hành tại nước thành viên CPTPP do cơ quan có thẩm quyền nước thành viên CPTPP cấp (giấy phép lưu hành sản phẩm mỹ phẩm hoặc phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm đã được cấp số tiếp nhận hoặc văn bản pháp lý khác có chứng nhận sản phẩm được lưu hành tại nước thành viên CPTPP) được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp giấy tờ pháp lý thuộc một trong các trường hợp sau đây: + Được miễn hợp pháp hoá lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (sau đây viết tắt là Việt Nam) là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại giữa Việt Nam và quốc gia cấp; + Được cơ quan ngoại giao nước ngoài hoặc cơ quan quản lý nhà nước về mỹ phẩm có thẩm quyền hoặc cơ quan cấp giấy tờ pháp lý của nước thành viên CPTPP gửi văn bản hoặc thư điện tử đến Cục Quản	3 Điều 10 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương (sau đây gọi tắt là Nghị định số 69/2018/NĐ-CP), được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của nước cấp CFS và các yêu cầu sau đây: a) Ngôn ngữ phải được trình bày bằng tiếng Anh. Trường hợp là ngôn ngữ khác thì phải nộp thêm bản dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Việt và bản dịch được chứng thực chữ ký người dịch theo quy định. b) Phải còn hiệu lực tại thời điểm tiếp nhận ghi trên giấy tiếp nhận hồ sơ đối với CFS có ghi thời hạn hiệu lực. Trường hợp CFS không ghi thời hạn hiệu lực thì thời hạn hiệu lực được tính là 24 tháng kể từ ngày cấp. c) Trường hợp sản phẩm mỹ phẩm có sự tham gia sản xuất bởi nhiều cơ sở sản xuất khác nhau thì CFS phải ghi rõ tên, địa chỉ, vai trò của từng cơ sở. 2. Trường hợp được miễn CFS nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau: a) Sản phẩm mỹ phẩm được sản xuất tại nước thành viên Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (sau đây gọi là nước thành viên CPTPP) mà việc tham gia Hiệp định	- Làm rõ quy định về việc ghi thông tin của cơ sở sản xuất trên CFS theo Nghị định số 69/2018/NĐ-CP trong trường hợp sản phẩm mỹ phẩm có sự tham gia sản xuất bởi nhiều cơ sở sản xuất khác nhau. - Quy định các tiêu chuẩn bắt buộc đối với Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) - một tài liệu quan trọng trong hồ sơ công bố mỹ phẩm nhập khẩu – và đồng thời mở rộng các trường hợp được miễn CFS, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại quốc tế, đặc biệt là trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do (FTA) và ASEAN. - Quy định rõ hiệu lực của CFS, vừa linh hoạt hóa thủ tục công bố thông qua việc miễn trừ CFS đối với các đối tác thương mại quan trọng (ASEAN, CPTPP), thể hiện chính sách quản lý vừa chặt chẽ, vừa hội nhập của Việt Nam.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
lý Được xác nhận giấy tờ pháp lý; + Doanh nghiệp chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường gửi kết quả tự tra cứu giấy tờ pháp lý từ trang thông tin điện tử (website tiếng Anh) của cơ quan cấp giấy tờ pháp lý của nước thành viên CPTPP có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp kèm theo văn bản cung cấp thông tin về đường dẫn tra cứu đến Cục Quản lý Dược. Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính chính xác của các giấy tờ, thông tin này và kết quả tự tra cứu của doanh nghiệp; - Sản phẩm mỹ phẩm đã được cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm tại nước thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN): Doanh nghiệp chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường phải nộp Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm đã được cấp số tiếp nhận tại nước thuộc ASEAN được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm thuộc một trong các trường hợp sau đây: + Được miễn hợp pháp hoá lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại giữa Việt Nam và quốc gia cấp; + Được cơ quan ngoại giao nước ngoài hoặc cơ quan quản lý nhà nước về mỹ phẩm có thẩm quyền hoặc	này đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia đó phê chuẩn và có hiệu lực. b) Sản phẩm mỹ phẩm được xuất khẩu từ nước thành viên CPTPP và có giấy tờ pháp lý chứng minh sản phẩm được phép lưu hành tại nước xuất khẩu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên CPTPP cấp. c) Sản phẩm mỹ phẩm được sản xuất hoặc xuất khẩu từ nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (sau đây gọi là nước thành viên ASEAN) và có Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên ASEAN cấp.	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
cơ quan cấp Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm 3 của nước thành viên ASEAN gửi văn bản hoặc thư điện tử đến Cục Quản lý Dược xác nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm; + Doanh nghiệp chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường gửi kết quả tự tra cứu Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm từ website tiếng Anh của cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước thành viên ASEAN cấp số Phiếu tiếp nhận công bố sản phẩm mỹ phẩm có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp kèm theo văn bản cung cấp thông tin về đường dẫn tra cứu đến Cục Quản lý Dược. Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính chính xác của các giấy tờ, thông tin này và kết quả tự tra cứu của doanh nghiệp; b) Ngoài các trường hợp miễn CFS quy định tại điểm a khoản này, hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu phải có CFS đáp ứng các yêu cầu sau đây: - CFS do cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu mỹ phẩm vào Việt Nam cấp còn thời hạn hiệu lực (bản chính hoặc bản sao chứng thực). Trường hợp CFS không nêu thời hạn thì phải là bản được cấp trong vòng 24 tháng kể từ ngày cấp; - CFS phải được hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp CFS đáp ứng một trong các quy định sau đây:		

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
+ Được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại giữa Việt Nam và quốc gia cấp; + Có văn bản hoặc thư điện tử do cơ quan có thẩm quyền cấp CFS hoặc cơ quan ngoại giao nước ngoài gửi đến Cục Quản lý Dược có nội dung xác nhận thông tin của CFS; - CFS phải có tối thiểu các thông tin quy định tại Điều 36 Luật quản lý ngoại thương và khoản 3 Điều 10 Nghị định số ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý ngoại thương (sau đây gọi tắt là Nghị định số 69/2018/NĐ-CP).		
Chưa có	Điều 12. Yêu cầu đối với Giấy chứng nhận CGMP hoặc ISO 22716 của cơ sở sản xuất mỹ phẩm tại nước ngoài 1. Giấy chứng nhận CGMP hoặc ISO 22716 của cơ sở sản xuất mỹ phẩm tại nước ngoài phải có tối thiểu các thông tin sau đây: a) Tên cơ quan/tổ chức cấp. b) Ngày tháng năm cấp. c) Họ tên, chữ ký của người cấp. d) Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất mỹ phẩm. đ) Phạm vi chứng nhận và dạng sản phẩm (nếu có).	- Làm rõ yêu cầu về các tài liệu nộp trong hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm - Quy định các yêu cầu kỹ thuật chi tiết đối với ba loại tài liệu cốt lõi trong hồ sơ công bố mỹ phẩm nhập khẩu: Chứng nhận cơ sở sản xuất (CGMP/ISO 22716), Phiếu kiểm nghiệm lô sản phẩm, và các Yêu cầu pháp lý đối với giấy tờ nước ngoài. - Quy định cụ thể hơn về tài liệu là bản điện tử để thuận lợi trong quá

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	2. Giấy chứng nhận CGMP hoặc ISO 22716 của cơ sở sản xuất mỹ phẩm tại nước ngoài phải còn hiệu lực tại thời điểm tiếp nhận ghi trên giấy tiếp nhận hồ sơ đối với Giấy chứng nhận có ghi thời hạn hiệu lực. Trường hợp Giấy chứng nhận không ghi thời hạn hiệu lực thì thời hạn hiệu lực được tính là 36 tháng kể từ ngày đánh giá. 3. Giấy chứng nhận CGMP hoặc ISO 22716 do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp cho cơ sở sản xuất theo quy định của nước cấp. Điều 13. Yêu cầu đối với Phiếu kết quả kiểm nghiệm của lô sản phẩm mỹ phẩm 1. Phiếu kết quả kiểm nghiệm sản phẩm gồm giới hạn kim loại nặng, vi sinh vật, tạp chất dạng vết trong sản phẩm mỹ phẩm quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và các chỉ tiêu khác có trong tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm và được cấp trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ. Phiếu kiểm nghiệm phải được cấp bởi phòng kiểm nghiệm của cơ sở sản xuất mỹ phẩm đạt Thực hành tốt phòng thí nghiệm (Good Laboratory Practice - GLP) theo quy định của pháp luật về dược hoặc ISO/IEC 17025 hoặc đạt GMP hoặc được cấp bởi cơ sở kiểm nghiệm độc lập đạt GLP theo quy định của pháp luật về dược	trình thực hiện. Mục tiêu là đảm bảo chất lượng sản phẩm được kiểm soát từ khâu sản xuất đến khâu lưu thông và đảm bảo tính hợp pháp của các văn bản nước ngoài. Tạo điều kiện rất lớn cho doanh nghiệp trong việc nộp hồ sơ, đồng thời đặt trách nhiệm cao hơn lên cơ sở công bố về tính trung thực của thông tin.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	hoặc được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025. 2. Phiếu kết quả kiểm nghiệm là bản sao có đóng dấu xác nhận của tổ chức, cá nhân; hoặc bản sao điện tử được chứng thực. Điều 14. Yêu cầu đối với giấy tờ pháp lý do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài cấp 1. Giấy CFS, Giấy chứng nhận CGMP hoặc ISO 22716 của cơ sở sản xuất và các giấy tờ quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định này phải đáp ứng các quy định sau: a) Là bản chính hoặc bản sao theo quy định tại Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. b) Phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật về hợp pháp hóa lãnh sự, trừ các trường hợp được miễn theo quy định của pháp luật; c) Có đầy đủ chữ ký, tên người ký, ngày cấp và dấu của cơ quan có thẩm quyền của nước cấp, trừ trường hợp giấy tờ pháp lý không có đủ các thông tin này theo quy định của nước cấp là hợp lệ. 2. Trường hợp giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này là bản điện tử (chấp nhận bản không có chữ	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	ký, tên người ký hoặc dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy tờ pháp lý) phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định, trừ các trường hợp sau đây: a) Được cung cấp trực tiếp bằng văn bản hoặc qua hòm thư điện tử của cơ quan tiếp nhận từ cơ quan có thẩm quyền của nước cấp; b) Được cơ quan có thẩm quyền của nước cấp hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp khu vực vận hành công bố trên trang thông tin điện tử hoặc công bố dưới dạng cơ sở dữ liệu tiếng Anh. Cơ sở công bố nộp kết quả tự tra cứu có đóng dấu xác nhận của cơ sở kèm theo văn bản cung cấp thông tin về đường dẫn tra cứu và phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính hợp pháp, tính chính xác về kết quả tự tra cứu và các thông tin do cơ sở cung cấp.	
Điều 3. Điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất mỹ phẩm 1. Được thành lập hợp pháp (<i>đã bãi bỏ</i>). 2. Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Điều 4. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP)	Điều 15. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm 1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và có đăng ký ngành nghề kinh doanh mỹ phẩm. 2. Điều kiện về nhân sự, cơ sở vật chất, thiết bị và hệ thống quản lý chất lượng của cơ sở sản xuất mỹ phẩm do cơ quan có thẩm quyền đánh giá đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn CGMP, cụ thể như sau: a) Về nhân sự: Nhân sự có trình độ chuyên môn	- Làm rõ quy định chung về điều kiện sản xuất mỹ phẩm - Làm rõ quy định cụ thể điều kiện về nhân sự, cơ sở vật chất, thiết bị, hệ thống quản lý chất lượng, tài liệu chuyên môn kỹ thuật đáp ứng Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm (CGMP) do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
Cơ sở sản xuất mỹ phẩm phải đáp ứng các điều kiện như sau: 1. Điều kiện về nhân sự: Người phụ trách sản xuất của cơ sở phải có kiến thức chuyên môn về một trong các chuyên ngành sau: Hóa học, sinh học, dược học hoặc các chuyên ngành khác có liên quan đáp ứng yêu cầu của công việc. 2. Điều kiện về cơ sở vật chất: a) Có địa điểm, diện tích, nhà xưởng, trang thiết bị đáp ứng với yêu cầu về dây chuyền sản xuất, loại sản phẩm mỹ phẩm mà cơ sở đó dự kiến sản xuất như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm; b) Kho bảo quản nguyên liệu, vật liệu đóng gói và thành phẩm phải bảo đảm có sự tách biệt giữa nguyên liệu, vật liệu đóng gói và thành phẩm; có khu vực riêng để bảo quản các chất dễ cháy nổ, các chất độc tính cao, nguyên, vật liệu và sản phẩm bị loại, bị thu hồi và bị trả lại. 3. Có hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng các yêu cầu sau: a)[2] Nguyên liệu, phụ liệu dùng trong sản xuất mỹ phẩm phải đạt tiêu chuẩn chất lượng của nhà sản xuất; b) Nước dùng trong sản xuất mỹ phẩm tối thiểu phải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước ăn uống do	phù hợp với vị trí công việc được giao và được đào tạo kiến thức cơ bản về nguyên tắc, tiêu chuẩn CGMP. Người phụ trách sản xuất của cơ sở có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành sau: hóa học, sinh học, dược học; người phụ trách chất lượng của cơ sở có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành sau: hóa học, sinh học, dược học. Người phụ trách sản xuất, người phụ trách chất lượng của cơ sở phải làm việc toàn thời gian cho cơ sở và độc lập với nhau, có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc tại lĩnh vực sản xuất mỹ phẩm, dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe; b) Về cơ sở vật chất, thiết bị: Có địa điểm, diện tích, nhà xưởng, trang thiết bị đáp ứng với yêu cầu về dây chuyền sản xuất. Hệ thống nhà xưởng, thiết bị sản xuất, kiểm nghiệm, bảo quản và tiện ích phụ trợ được thiết kế, xây dựng, lắp đặt phù hợp với mục đích sử dụng, theo nguyên tắc một chiều, dễ làm vệ sinh, ngăn ngừa, giảm thiểu nguy cơ nhiễm lẫn, tránh tích tụ bụi bẩn, ô nhiễm và các yếu tố ảnh hưởng bất lợi đến sản phẩm và thực hiện duy trì hoạt động vệ sinh đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn CGMP; c) Về hệ thống quản lý chất lượng: Có hệ thống quản lý chất lượng, tài liệu chuyên môn kỹ thuật	định là các điều kiện để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm. - Quy định nền tảng nhằm kiểm soát chất lượng sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước ngay từ khâu đầu tiên là cơ sở sản xuất. Mục tiêu là đảm bảo mọi sản phẩm Việt Nam đều tuân thủ nguyên tắc Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm (CGMP), qua đó bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường quốc tế.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành; c) Các loại bán thành phẩm đưa vào sản xuất phải có tiêu chuẩn chất lượng và đạt tiêu chuẩn chất lượng của nhà sản xuất; <i>(được bãi bỏ tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP)</i> d) Có quy trình sản xuất cho từng sản phẩm; đ) Có bộ phận kiểm tra chất lượng để kiểm tra chất lượng của nguyên liệu, bán thành phẩm, sản phẩm chờ đóng gói và thành phẩm; e) Có hệ thống lưu giữ hồ sơ tài liệu. <i>(được bãi bỏ tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP)</i>	để kiểm soát quá trình sản xuất và lưu thông phân phối nhằm bảo đảm mọi sản phẩm mỹ phẩm do cơ sở sản xuất đều đạt chất lượng theo tiêu chuẩn đã công bố và an toàn đối với người sử dụng cho đến hết hạn sử dụng đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn CGMP. 3. Việc đánh giá đủ điều kiện về nhân sự, cơ sở vật chất, thiết bị và hệ thống quản lý chất lượng quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện 03 năm một lần hoặc đột xuất theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế hoặc Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.	
Điều 5. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP) Sở Y tế cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đối với các cơ sở sản xuất mỹ phẩm trên địa bàn. Điều 6. Hình thức cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP) 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm áp dụng đối với các trường hợp sau: a) Cơ sở sản xuất đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm;	Điều 16. Cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đối với cơ sở sản xuất mỹ phẩm trên địa bàn. 2. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm trong trường hợp: a) Cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm lần đầu; b) Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm nhưng thay đổi phạm vi sản xuất; thay đổi địa điểm sản xuất mỹ phẩm.	- Bỏ cục và chỉnh lý lại để bảo đảm rõ ràng, khoa học. - Quy định về thẩm quyền hành chính và phân loại các hình thức cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm (chứng nhận CGMP trong nước). Điều này nhằm đảm bảo tính thống nhất trong quản lý nhà nước và xác định rõ trách nhiệm của các cấp chính quyền.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
b) Cơ sở sản xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm nhưng chuyển địa điểm sản xuất; c) Cơ sở sản xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm nhưng bổ sung dây chuyền sản xuất so với dây chuyền đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm. 2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm áp dụng đối với trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm bị mất hoặc hỏng.	c) Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm nhưng bị thu hồi theo quy định tại khoản 5 Điều này. 3. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm trong trường hợp sau đây: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm bị mất, hư hỏng; b) Thông tin ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp. 4. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm trong các trường hợp sau: a) Thay đổi tên cơ sở sản xuất mà không thay đổi địa điểm sản xuất; b) Thay đổi cách ghi địa chỉ cơ sở sản xuất mà không thay đổi địa điểm sản xuất. 5. Các trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm: a) Cơ sở đề nghị thu hồi tự nguyện Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm; b) Cơ sở không hoạt động trong thời gian 12 tháng liên tục mà không thông báo với cơ quan quản lý nhà nước về mỹ phẩm; c) Cơ sở không đáp ứng đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm quy định tại Điều 15 Nghị định này.	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	d) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm được cấp nhưng không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật. đ) Các trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm khác theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.	
Điều 7. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP) 1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm gồm các tài liệu sau: a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Sơ đồ mặt bằng và thiết kế của cơ sở sản xuất; c) Danh mục thiết bị hiện có của cơ sở sản xuất; d) Danh mục các mặt hàng đang sản xuất hoặc dự kiến sản xuất và tiêu chuẩn chất lượng của từng mặt hàng. <i>(được bãi bỏ)</i> 2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm gồm các tài liệu sau: a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản gốc Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm (nếu có). <i>(được bãi bỏ)</i>	Điều 17. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm 1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm gồm: a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Nghị định này; b) Tài liệu về nhân sự, cơ sở vật chất, thiết bị và hệ thống quản lý chất lượng theo nguyên tắc, tiêu chuẩn CGMP. 2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm gồm: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 08 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc văn bản đề nghị đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định này. 3. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm bao gồm:	- Bỏ cục và chỉnh lý lại để bảo đảm khoa học và chỉnh lý lại nội dung trên cơ sở tham khảo Nghị định 163/2025/NĐ-CP quy định hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược. - Quy định cụ thể và phân loại các thành phần hồ sơ tương ứng với ba hình thức xử lý hồ sơ hành chính (cấp mới, cấp lại, điều chỉnh) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm. Điều này nhằm minh bạch hóa thủ tục, giúp doanh nghiệp chuẩn bị hồ sơ chính xác, tránh nhầm lẫn. - Đồng thời, làm rõ Nghị định chỉ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm và việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
3. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện, sản xuất mỹ phẩm được lập thành 01 bộ, có đóng dấu giáp lai giữa các trang của cơ sở sản xuất. Điều 11. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP) 2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm được làm thành 01 bộ, gồm các tài liệu sau: a) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Các giấy tờ chứng minh sự thay đổi. Điều 34. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn "Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm" của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (CGMP-ASEAN) phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Đơn vị sản xuất có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận cơ sở đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn "Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm" của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (CGMP-ASEAN) để phục vụ cho xuất khẩu gửi hồ sơ đăng ký kiểm tra về Cục Quản lý dược - Bộ Y tế. Hồ sơ bao gồm: a) Phiếu đăng ký kiểm tra "Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm" (Phụ lục số 13-MP);	a) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 08 ban hành kèm theo Nghị định này; b) Tài liệu thuyết minh về việc thay đổi (nếu có). 4. Trường hợp cơ sở sản xuất đề nghị cấp Giấy chứng nhận CGMP cùng với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm, cơ sở phải ghi rõ nội dung này trong Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.	(đánh giá đáp ứng CGMP để làm cơ sở cho việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất). Việc cấp Giấy chứng nhận CGMP là không bắt buộc, chỉ cấp khi cơ sở sản xuất có nhu cầu. Quy định mới sẽ cắt giảm thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận CGMP.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
b) <i>(được bãi bỏ)</i>; c) Sơ đồ tổ chức và nhân sự của cơ sở (sơ đồ tổ chức phải thể hiện rõ tên, chức danh, trình độ chuyên môn kỹ thuật của các cán bộ phụ trách các bộ phận), quá trình công tác và kinh nghiệm trong lĩnh vực được phân công của các cán bộ phụ trách các bộ phận (sản xuất, kiểm tra chất lượng, đảm bảo chất lượng, nhà kho); d) <i>(được bãi bỏ)</i>; đ) Sơ đồ vị trí và thiết kế của nhà máy (bao gồm: sơ đồ mặt bằng tổng thể; sơ đồ đường đi của công nhân; sơ đồ đường đi của nguyên liệu, bao bì, bán thành phẩm, thành phẩm; sơ đồ hệ thống xử lý chất thải); e) Danh mục thiết bị hiện có của nhà máy (bao gồm thiết bị sản xuất và thiết bị kiểm tra chất lượng mỹ phẩm) phải thể hiện được tên thiết bị, năm sản xuất, nước sản xuất và tình trạng của thiết bị; g) <i>(được bãi bỏ)</i>; h) Biên bản tự thanh tra “Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm” (Biên bản tự thanh tra phải thể hiện rõ thời gian thanh tra, thành phần đoàn tự thanh tra, mục tiêu tự thanh tra, kết quả tự thanh tra và các đề xuất thời gian và biện pháp khắc phục các tồn tại). 2. Thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết hồ sơ: Cục Quản lý dược - Bộ Y tế có trách nhiệm xem xét hồ sơ, lên kế hoạch và ra quyết định thành lập đoàn kiểm		

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
tra, thông báo cho cơ sở ít nhất 10 ngày trước khi tiến hành kiểm tra. 3. Giấy chứng nhận cơ sở đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn "Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm" có giá trị 03 năm kể từ ngày cấp. 4. Đơn vị sản xuất (gọi tắt là cơ sở đăng ký GMP) phải nộp phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo quy định hiện hành.		
Điều 8. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm 1. Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện tới Sở Y tế của tỉnh nơi cơ sở sản xuất đặt nhà máy. 2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm, Sở Y tế có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và thực hiện một trong những hoạt động sau: a) Cấp phiếu tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này nếu hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại Điều 7 Nghị định này; b) Thông báo bằng văn bản các nội dung chưa đầy đủ, hợp lệ. Điều 9. Trình tự cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Điều 18. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm 1. Cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hoàn thành nghĩa vụ nộp phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả cho cơ sở đề nghị Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đầy đủ thành phần, Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đúng theo mẫu quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả cho cơ sở Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị định này.	- Bổ cục lại thành 02 điều, chỉnh lý cách viết, bổ sung biểu mẫu và thực hiện công bố công khai, minh bạch để bảo đảm khoa học, rõ ràng và thuận lợi trong quá trình thực hiện. - Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tăng thời gian hoàn thiện hồ sơ khắc phục của cơ sở sản xuất để cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. - Quy định chi tiết trình tự, thủ tục tại Điều 19 và Điều 20 là hoàn toàn cần thiết và đóng vai trò nền tảng trong công tác quản lý chất lượng sản phẩm mỹ phẩm, đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng và

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
1. Trước khi tiến hành sản xuất, cơ sở sản xuất mỹ phẩm nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm tới Sở Y tế. 2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và phí thẩm định theo quy định, Sở Y tế có trách nhiệm kiểm tra cơ sở sản xuất, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận hoặc yêu cầu cơ sở thay đổi, khắc phục, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. 3. Đối với trường hợp yêu cầu cơ sở thay đổi, khắc phục: a) Cơ sở sản xuất mỹ phẩm tiến hành thay đổi, khắc phục và gửi báo cáo đến Sở Y tế; b) Sở Y tế có trách nhiệm xem xét báo cáo, kiểm tra trên hồ sơ hoặc kiểm tra lại cơ sở sản xuất mỹ phẩm (trong trường hợp cần thiết). Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo khắc phục, cơ quan kiểm tra phải trả lời bằng văn bản về kết quả kiểm tra; c) Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu cơ sở sản xuất mỹ phẩm thay đổi, khắc phục, nếu Sở Y tế không nhận được báo cáo khắc phục của cơ sở, hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm của cơ sở không còn giá trị.	Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm không đầy đủ thành phần hoặc đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm không đúng theo mẫu quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ cho cơ sở và ghi rõ lý do trả lại theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Nghị định này. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện: a) Tổ chức đánh giá thực tế tại cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ. b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc đánh giá thực tế cơ sở theo quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm: - Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đối với trường hợp cơ sở đủ điều kiện theo quy định và công bố, cập nhật trên Cổng thông tin điện tử theo quy định tại khoản 5 Điều này; - Ban hành văn bản thông báo việc cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đối với trường hợp cơ sở không đủ điều kiện theo quy định hoặc văn bản thông báo các nội dung cần khắc phục, sửa chữa theo mẫu quy định	tạo môi trường kinh doanh minh bạch.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
4. Đối với các cơ sở sản xuất mỹ phẩm được Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận “Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm” (CGMP-ASEAN): a) Bộ Y tế có văn bản gửi Sở Y tế nơi đặt nhà máy sản xuất mỹ phẩm về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm; b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Y tế, Sở Y tế có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm cho các cơ sở sản xuất mỹ phẩm này. Điều 10. Trình tự cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Y tế nhận được đơn đề nghị của cơ sở sản xuất mỹ phẩm, Sở Y tế cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Điều 11. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm 1. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm áp dụng đối với trường hợp cơ sở sản xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm nhưng có thay đổi về tên của cơ sở sản xuất hoặc thay đổi địa chỉ do điều chỉnh địa giới hành chính (địa điểm sản xuất không thay đổi). 2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều	tại Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp có yêu cầu khắc phục, sửa chữa. c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của cơ sở về việc đã hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa kèm theo tài liệu chứng minh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đối với trường hợp cơ sở đã hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa và đủ điều kiện theo quy định; trường hợp chưa đáp ứng quy định, phải có văn bản thông báo sửa đổi, bổ sung gửi cơ sở theo mẫu quy định tại Phụ lục số 10 ban hành kèm theo Nghị định này. 4. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo các nội dung cần khắc phục, sửa chữa hoặc văn bản thông báo sửa đổi, bổ sung, cơ sở đề nghị phải báo cáo về việc đã hoàn thành việc khắc phục, sửa chữa kèm theo tài liệu chứng minh hoặc nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu. Sau thời hạn trên, cơ sở không nộp báo cáo khắc phục, sửa chữa hoặc hồ sơ sửa đổi, bổ sung không đáp ứng theo yêu cầu thì hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đã nộp của cơ sở không còn giá trị.	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
kiện sản xuất mỹ phẩm được làm thành 01 bộ, gồm các tài liệu sau: a) Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; b) Các giấy tờ chứng minh sự thay đổi. 3. Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày Sở Y tế nhận được đơn đề nghị của cơ sở sản xuất mỹ phẩm, Sở Y tế cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, giữ nguyên số của Giấy chứng nhận lần đầu, ghi rõ điều chỉnh lần thứ mấy, ngày điều chỉnh, lý do điều chỉnh.	5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, cập nhật trên Cổng thông tin điện tử hoặc Cơ sở dữ liệu thông tin về mỹ phẩm các thông tin sau: a) Tên, địa chỉ cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm; b) Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm. Trường hợp cơ sở sản xuất mỹ phẩm đề nghị cấp Giấy chứng nhận CGMP thì phải cập nhật số và thời hạn của Giấy chứng nhận CGMP; c) Phạm vi sản xuất mỹ phẩm. 6. Trường hợp cơ sở sản xuất đề nghị cấp Giấy chứng nhận CGMP cùng với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận CGMP cùng với Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm cho cơ sở. 7. Sau khi đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm, nếu cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận CGMP thì phải có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở đặt nhà máy sản xuất. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận CGMP cho cơ sở,	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	trường hợp không cấp phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. 8. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận GMP và thời hạn đánh giá GMP quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này được tính kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm. Điều 19. Trình tự, thủ tục cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm 1. Cơ sở đề nghị cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả cho cơ sở đề nghị Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị định này. 2. Trường hợp cơ sở có văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định này hoặc hồ sơ đề nghị cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đầy đủ thành phần và đơn đề nghị cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đúng theo mẫu quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả cho cơ sở Phiếu	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	tiếp nhận hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm không đầy đủ thành phần hoặc đơn đề nghị cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm không đúng theo mẫu quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lại hồ sơ cho cơ sở và ghi rõ lý do trả lại theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Nghị định này. 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm cho cơ sở đề nghị cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ. 4. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố, cập nhật trên Cổng thông tin điện tử hoặc Cơ sở dữ liệu thông tin về mỹ phẩm các thông tin sau: a) Tên, địa chỉ cơ sở được cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm;	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	b) Sổ Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm; c) Phạm vi sản xuất mỹ phẩm. 5. Khi nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm mới, cơ sở phải nộp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đã được cấp trước đó, trừ trường hợp bị mất Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.	
Chưa có	Điều 20. Thời hạn và mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm 1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm không quy định thời hạn. 2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm được lập thành 02 bản theo mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm quy định tại Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Nghị định này: 01 bản cấp cho cơ sở đề nghị và 01 bản lưu tại cơ quan cấp giấy chứng nhận.	- Quy định rõ để thuận lợi trong việc triển khai thực hiện bảo đảm minh bạch, thống nhất. - Quy định mẫu và số lượng bản Giấy chứng nhận là cần thiết để đảm bảo tính pháp lý, sự thống nhất trong quản lý nhà nước, và tạo điều kiện cho công tác lưu trữ, kiểm tra, giám sát sau này.
Điều 12. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP) Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm trong các trường hợp sau: 1. Cơ sở sản xuất mỹ phẩm không đáp ứng tất cả các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này; 2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Điều 21. Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm 1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị thu hồi tự nguyện của cơ sở quy định tại điểm a khoản 5 Điều 16 hoặc kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc cơ sở sản xuất thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 5 Điều 16 của	- Quy định các trường hợp mà cơ sở sản xuất mỹ phẩm sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất. Đây là một điều khoản cần thiết và nghiêm khắc nhằm đảm bảo tính thượng tôn pháp luật và bảo vệ an toàn, sức khỏe của cộng đồng.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
được cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật; 3. Cơ sở sản xuất mỹ phẩm thực hiện việc sản xuất mỹ phẩm không đúng địa chỉ ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm; 4. Giả mạo tài liệu trong hồ sơ để được cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm; 5. Cơ sở sản xuất mỹ phẩm có văn bản đề nghị thu hồi tự nguyện Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm.	Nghị định này, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm phải ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm thuộc thẩm quyền quản lý; trường hợp không thu hồi phải có văn bản trả lời cho cơ quan kiến nghị thu hồi và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đáp ứng quy định nhưng việc cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái pháp luật hoặc thông tin ghi trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp, cơ sở không phải nộp lại hồ sơ đề nghị, cơ quan tiếp nhận có trách nhiệm tổ chức cấp lại theo đúng quy định và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đã cấp. 2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm, cơ quan ban hành quyết định thu hồi có trách nhiệm: a) Đăng tải quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan và gửi quyết định này đến Bộ Y tế và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khác trên phạm vi toàn quốc;	- Quy định rõ trình tự, thủ tục để triển khai áp dụng bảo đảm minh bạch, thống nhất

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	b) Cập nhật thông tin thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan hoặc Cơ sở dữ liệu thông tin về mỹ phẩm. 3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm, Bộ Y tế có trách nhiệm đăng tải quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế hoặc Cơ sở dữ liệu thông tin về mỹ phẩm.	
Điều 32. Xuất khẩu mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) Việc xuất khẩu mỹ phẩm thực hiện tại cơ quan Hải quan theo quy định pháp luật hiện hành và các yêu cầu của nước nhập khẩu. Điều 35. Nhập khẩu mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-BYT sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 34/2025/TT-BYT) 1. <i>(được bãi bỏ)</i>. 2. Nhập khẩu mỹ phẩm trong một số trường hợp đặc biệt (không bắt buộc phải thực hiện công bố sản phẩm mỹ phẩm theo quy định của Thông tư này): a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu mỹ phẩm để nghiên cứu, kiểm nghiệm gửi Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm theo quy định tại Phụ lục số 14-MP ban hành kèm theo Thông tư này	Điều 22. Sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu 1. Sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu phải đáp ứng các quy định như sau: a) Được công bố thông tin trên Cổng Thông tin một cửa quốc gia hoặc Cơ sở dữ liệu thông tin về mỹ phẩm; b) Số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm còn hiệu lực; c) Đối với sản phẩm mỹ phẩm quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này, khi thực hiện thủ tục thông quan phải có Phiếu kiểm nghiệm đáp ứng quy định tại Điều 13 Nghị định này. 2. Thủ tục nhập khẩu thực hiện tại cơ quan Hải quan theo quy định hiện hành. Cơ quan Hải quan tra cứu thông tin về sản phẩm mỹ phẩm đã được công bố thông tin trên Cổng Thông tin một cửa	- Bố cục và chỉnh lý lại để bảo đảm khoa học - Tách riêng quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục nhập khẩu mỹ phẩm để nghiên cứu, kiểm nghiệm thành 1 điều để bảo đảm rõ ràng, khoa học. Bổ sung quy định đối với trường hợp quá 10 mẫu, cơ sở phải có thuyết minh, giải trình cụ thể về số lượng mẫu cần cho nghiên cứu, kiểm nghiệm.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
đến cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính của cơ sở. Số lượng tối đa cho mỗi sản phẩm là 10 mẫu. Đối với trường hợp nộp trực tuyến: 01 bản điện tử Đơn hàng được ký bởi người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (chấp nhận chữ ký điện tử hoặc chữ ký số). Trường hợp tổ chức, cá nhân là hộ kinh doanh thì không bắt buộc phải đóng dấu của hộ kinh doanh trên Đơn hàng. Đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: 02 bản giấy Đơn hàng được ký bởi người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (không được sử dụng chữ ký dấu), có đóng dấu giáp lai (trường hợp Đơn hàng có từ hai tờ trở lên). Trường hợp tổ chức, cá nhân là hộ kinh doanh thì không bắt buộc phải đóng dấu của hộ kinh doanh trên Đơn hàng, chủ hộ kinh doanh phải ký tên trên tất cả các trang có thông tin của Đơn hàng. Sau khi được phê duyệt, 01 bản được lưu tại cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 01 bản gửi cơ sở. Bản gửi cơ sở có đóng dấu “Bản gửi cơ sở” để xuất trình cơ quan Hải quan khi làm thủ tục thông quan. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được	quốc gia để thực hiện thủ tục thông quan sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu vào Việt Nam. 3. Các trường hợp nhập khẩu mỹ phẩm sau đây không bắt buộc phải thực hiện công bố sản phẩm mỹ phẩm theo quy định tại Điều 4 Nghị định này: a) Nhập khẩu mỹ phẩm để nghiên cứu, kiểm nghiệm. Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm chỉ có giá trị sử dụng 01 lần khi làm thủ tục thông quan; b) Nhập khẩu mỹ phẩm để trưng bày tại hội chợ, triển lãm và các trường hợp tạm nhập tái xuất khác; c) Nhập khẩu mỹ phẩm là hàng hóa phục vụ nhu cầu cá nhân có thân phận ngoại giao; d) Nhập khẩu mỹ phẩm là quà biếu, quà tặng, hành lý cá nhân của người nhập cảnh; đ) Sản phẩm mỹ phẩm quá cảnh, chuyển khẩu, trung gian, tạm nhập, tái xuất, gửi kho ngoại quan; sản phẩm bán tại cửa hàng miễn thuế. 4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu mỹ phẩm quy định tại khoản 2 Điều này, phải chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm mỹ phẩm, sử dụng mỹ phẩm đúng đối tượng, bảo đảm an toàn và không được phép đưa ra lưu thông trên thị trường. Điều 23. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục nhập khẩu sản phẩm mỹ phẩm để nghiên cứu,	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm, cơ quan chuyên môn về y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đơn hàng. Trường hợp không phê duyệt Đơn hàng thì phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do. Các sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu để nghiên cứu, kiểm nghiệm phải được sử dụng đúng mục đích, không được phép đưa ra lưu thông trên thị trường. b) Tổ chức, cá nhân nhận mỹ phẩm là quà biếu, quà tặng làm thủ tục nhập khẩu tại cơ quan Hải quan theo quy định. Tổng trị giá mỗi lần nhận không vượt quá định mức hàng hóa được miễn thuế theo quy định hiện hành. Các mẫu mỹ phẩm nhập khẩu là quà biếu, quà tặng không được phép đưa ra lưu thông trên thị trường. c) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu mỹ phẩm để trưng bày tại hội chợ, triển lãm và các trường hợp tạm nhập tái xuất khác phải làm thủ tục xin cấp giấy phép tạm nhập tái xuất của Bộ Công Thương theo quy định hiện hành.	kiểm nghiệm 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền phê duyệt Đơn hàng nhập khẩu sản phẩm mỹ phẩm để nghiên cứu, kiểm nghiệm của cơ sở trên địa bàn. 2. Hồ sơ nhập khẩu sản phẩm mỹ phẩm để nghiên cứu, kiểm nghiệm gồm: a) Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 12 ban hành kèm theo Nghị định này; b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận thành lập đơn vị (đối với cơ sở nghiên cứu), trừ trường hợp cơ sở dữ liệu về đăng ký doanh nghiệp được cập nhật, chia sẻ cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. c) Số lượng tối đa cho mỗi sản phẩm ghi trên Đơn hàng là 10 mẫu. Trường hợp quá 10 mẫu, cơ sở phải có tài liệu thuyết minh, giải trình cụ thể về số lượng mẫu cần cho nghiên cứu, kiểm nghiệm. 3. Trình tự, thủ tục nhập khẩu sản phẩm mỹ phẩm để nghiên cứu, kiểm nghiệm: a) Cơ sở đề nghị nhập khẩu nộp 01 bộ hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính của cơ sở. Đối với trường hợp nộp trực tuyến: 01 bản điện tử Đơn hàng được ký bởi người đại diện theo pháp	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (chấp nhận chữ ký điện tử hoặc chữ ký số). Trường hợp cơ sở là hộ kinh doanh thì không bắt buộc phải đóng dấu của hộ kinh doanh trên đơn hàng. Đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: 02 bản giấy Đơn hàng được ký bởi người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (không được sử dụng chữ ký dấu), có đóng dấu giáp lai (trường hợp Đơn hàng có từ hai tờ trở lên). Trường hợp cơ sở là hộ kinh doanh thì không bắt buộc phải đóng dấu hộ kinh doanh trên Đơn hàng, chủ hộ kinh doanh phải ký tên trên tất cả các trang có thông tin của Đơn hàng. b) Trường hợp hồ sơ nhập khẩu sản phẩm mỹ phẩm để nghiên cứu, kiểm nghiệm đầy đủ thành phần và Đơn hàng nhập khẩu đúng theo mẫu quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận trả cho cơ sở Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ thành phần hoặc Đơn hàng nhập khẩu không đúng theo mẫu quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho cơ sở và ghi rõ lý do trả lại	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Nghị định này. c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Đơn hàng. Sau khi được phê duyệt, 01 bản được lưu tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 01 bản gửi cơ sở. Bản gửi cơ sở có đóng dấu “Bản gửi cơ sở” để xuất trình cho cơ quan Hải quan khi làm thủ tục thông quan. Trường hợp không phê duyệt Đơn hàng thì cơ quan tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản cho cơ sở và nêu rõ lý do.	
Điều 33. Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Hồ sơ đề nghị cấp CFS đối với mỹ phẩm xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Riêng bản Tiêu chuẩn công bố áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa có thể thay thế bằng Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm đã được cấp số tiếp nhận (01 bản sao có đóng dấu của thương nhân). 2. Quy trình cấp CFS đối với mỹ phẩm xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số. 3. Phí cấp CFS tính theo sản phẩm tương ứng với 01 Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm đã được cấp số tiếp nhận.	Điều 24. Thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp CFS đối với sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quản lý thực hiện cấp CFS đối với sản phẩm mỹ phẩm được sản xuất trên địa bàn để xuất khẩu. 2. Thương nhân xuất khẩu có nhu cầu cấp CFS cho sản phẩm mỹ phẩm sản xuất tại Việt Nam để xuất khẩu, nộp hồ sơ đề nghị cấp CFS thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Riêng bản Tiêu chuẩn công bố có thể thay thế bằng kết quả tra cứu thông tin về sản phẩm mỹ phẩm được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cơ sở dữ liệu	- Bổ cục lại và dẫn chiếu thủ tục cấp CFS thực hiện theo Nghị định số 69/2018/NĐ-CP để bảo đảm khoa học và không quy định lại nội dung đã được quy định tại Nghị định khác.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
4. Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc cấp và quản lý CFS đối với mỹ phẩm xuất khẩu được sản xuất trên địa bàn nơi đặt cơ sở sản xuất mỹ phẩm.	thông tin về mỹ phẩm (01 bản sao có đóng dấu của thương nhân xuất khẩu). 3. Quy trình cấp CFS thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. 4. CFS được cấp cho một hoặc nhiều sản phẩm. 5. Phí cấp CFS thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành. Phí cấp CFS tính theo sản phẩm ứng với 01 sản phẩm mỹ phẩm đã được công bố.	
Điều 11. Quy định chung về Hồ sơ thông tin sản phẩm mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) Mỗi sản phẩm mỹ phẩm khi đưa ra lưu thông trên thị trường phải có Hồ sơ thông tin sản phẩm (PIF - Product Information File) theo hướng dẫn của ASEAN lưu giữ tại địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường. Điều 12. Nội dung của Hồ sơ thông tin sản phẩm mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Hồ sơ Thông tin sản phẩm mỹ phẩm gồm có 4 phần như sau: a) Phần 1: Tài liệu hành chính và tóm tắt về sản phẩm; b) Phần 2: Chất lượng của nguyên liệu; c) Phần 3: Chất lượng của thành phẩm; d) Phần 4: An toàn và hiệu quả. Nội dung chi tiết của Hồ sơ Thông tin sản phẩm mỹ	Điều 25. Quy định về Hồ sơ thông tin sản phẩm 1. Thành phần tài liệu trong Hồ sơ thông tin sản phẩm (Product Information File - PIF) quy định tại Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Nghị định này. Tài liệu chất lượng của nguyên liệu, chất lượng của thành phẩm, an toàn và hiệu quả của sản phẩm mỹ phẩm trong PIF theo hướng dẫn về Hồ sơ thông tin sản phẩm của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN. 2. Ngôn ngữ của PIF phải được trình bày bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Trường hợp là ngôn ngữ khác thì phải được dịch sang tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Cơ sở công bố ký, đóng dấu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản dịch hoặc cung cấp bản dịch được công chứng, chứng thực theo quy định.	- Bổ cục và chỉnh lý lại để bảo đảm tính khoa học. Quy định rõ nội dung của Hồ sơ thông tin sản phẩm bảo đảm minh bạch, thống nhất trong triển khai thực hiện và phù hợp với Hiệp định mỹ phẩm ASEAN

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
phẩm quy định tại Phụ lục số 07-MP. 2. Phần 1 của Hồ sơ thông tin sản phẩm phải được xuất trình ngay cho cơ quan kiểm tra, thanh tra khi được yêu cầu; các phần khác nếu chưa đầy đủ thì xuất trình trong vòng 15-60 ngày kể từ ngày kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan chức năng.	3. Hồ sơ thông tin sản phẩm phải được lưu giữ tại cơ sở công bố và được xuất trình khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra theo quy định tại Điều 32 Nghị định này. Phần tài liệu hành chính và tóm tắt về sản phẩm của PIF phải được xuất trình tại thời điểm kiểm tra. Các phần khác của PIF nếu chưa đầy đủ thì phải xuất trình trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kiểm tra.	
Điều 16. Vị trí nhãn mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Nhãn mỹ phẩm phải được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa ở vị trí khi quan sát có thể nhận biết được dễ dàng, đầy đủ các nội dung quy định của nhãn mà không phải tháo rời các chi tiết, các phần của hàng hóa. 2. Trường hợp không được hoặc không thể mở bao bì ngoài thì trên bao bì ngoài phải có nhãn và nhãn phải trình bày đầy đủ các nội dung bắt buộc. Điều 17. Kích thước, hình thức và nội dung của nhãn (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm mỹ phẩm ra thị trường tự xác định kích thước của nhãn hàng hóa mỹ phẩm nhưng phải bảo đảm thông tin ghi trên nhãn phải dễ đọc bằng mắt thường. Nội dung của nhãn và nhãn phụ (nếu có) phải trung thực, rõ ràng, chính xác và phản ánh đúng tính năng của	Điều 26. Quy định về nhãn sản phẩm mỹ phẩm Nhãn sản phẩm mỹ phẩm trước khi lưu thông trên thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa, cụ thể như sau: 1. Nội dung bắt buộc ghi nhãn sản phẩm mỹ phẩm thực hiện theo Hiệp định mỹ phẩm ASEAN, phải được trình bày rõ ràng dễ đọc, đầy đủ và không xóa được. Những thông tin sau sẽ phải nêu trên bao bì ngoài của sản phẩm mỹ phẩm hoặc nếu không có bao bì ngoài thì nêu trên bao bì trực tiếp của sản phẩm mỹ phẩm: a) Tên sản phẩm mỹ phẩm và chức năng của nó, trừ trường hợp đã được thể hiện rõ ở hình thức trình bày của sản phẩm; b) Hướng dẫn sử dụng cho sản phẩm mỹ phẩm, trừ trường hợp đã được thể hiện rõ ở tên gọi hoặc hình thức trình bày sản phẩm;	- Chính lý lại cách viết, không quy định lại nội dung đã được quy định tại các văn bản khác (Nghị định số 43/2017/NĐ-CP) - Quy định chi tiết về nội dung tên và địa chỉ “tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa” tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa - Quy định nội dung bắt buộc ghi nhãn sản phẩm mỹ phẩm thực hiện theo Hiệp định mỹ phẩm ASEAN.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
sản phẩm. 2. Màu sắc của chữ, chữ số, hình vẽ, hình ảnh, dấu hiệu, ký hiệu trình bày trên nhãn mỹ phẩm phải rõ ràng. Màu sắc của chữ và số phải tương phản với nền của nhãn. Điều 19. Ngôn ngữ trình bày trên nhãn mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) Những nội dung quy định tại Điều 18 của Thông tư này phải được trình bày bằng tiếng Anh hoặc tiếng Việt; riêng các thông tin tại điểm b, đ, i khoản 1 Điều 18 phải ghi bằng tiếng Việt. Điều 20. Các nội dung khác thể hiện trên nhãn mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) Tổ chức, cá nhân được phép ghi trên nhãn mỹ phẩm những nội dung khác. Những nội dung ghi thêm không được trái với quy định của pháp luật và phải đảm bảo trung thực, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hóa, không che khuất, không làm sai lệch những nội dung bắt buộc ghi trên nhãn mỹ phẩm.	c) Thành phần công thức: Ghi đầy đủ thành phần theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định này, không yêu cầu ghi mã số CAS. d) Xuất xứ hàng hóa; đ) Định lượng thể hiện bằng khối lượng tịnh hoặc thể tích thực, theo hệ đo lường quốc tế (SI) hoặc cả hệ đo lường quốc tế (SI) và hệ đo lường Anh; e) Số lô của nhà sản xuất; g) Ngày sản xuất và ngày hết hạn của sản phẩm; h) Những thận trọng đặc biệt cần lưu ý khi sử dụng, đặc biệt là những thận trọng được liệt kê trong cột "Những điều kiện sử dụng và cảnh báo cần phải in trên nhãn" theo quy định tại các Phụ lục của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN, phải được ghi trên nhãn cùng những thông tin cảnh báo đặc biệt khác của sản phẩm mỹ phẩm; i) Trong trường hợp kích thước, hình dạng hoặc tính chất của bao bì ngoài hoặc bao bì trực tiếp của sản phẩm không cho phép trình bày đầy đủ các chi tiết quy định từ điểm a đến điểm i khoản 1 Điều này, có thể cho phép sử dụng tờ rời, tờ giới thiệu, giấy dán kèm, biển trưng bày, túi hàn miệng hoặc các hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa. Tuy nhiên, ít nhất phải có tên sản phẩm mỹ phẩm, số lô của nhà sản xuất trên bao bì trực tiếp.	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	2. Ngoài các quy định về ghi nhãn tại khoản 1 Điều này, nhãn sản phẩm mỹ phẩm phải có các thông tin khác cụ thể như sau: a) Tên và địa chỉ của cơ sở công bố, tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất (ghi đầy đủ bằng tiếng Việt theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước; Tên và địa chỉ của cơ sở công bố, tên và địa chỉ của cơ sở nhập khẩu (ghi đầy đủ bằng tiếng Việt theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh), tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất đối với mỹ phẩm nhập khẩu; b) Nhãn của sản phẩm mỹ phẩm chống nắng phải đáp ứng Hướng dẫn ghi nhãn sản phẩm mỹ phẩm chống nắng của ASEAN; c) Đối với các sản phẩm có chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật, phải ghi rõ bằng chữ viết hoặc biểu tượng trên nhãn sản phẩm.	
Điều 4. Quảng cáo mỹ phẩm (NĐ 181/2013/NĐ-CP) 1. Nội dung quảng cáo mỹ phẩm phải phù hợp với các tài liệu sau đây: a) Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm theo quy định của pháp luật về dược; b) Tài liệu chứng minh tính an toàn, hiệu quả của mỹ	Điều 27. Quy định về quảng cáo sản phẩm mỹ phẩm 1. Việc quảng cáo sản phẩm mỹ phẩm phải thực hiện theo các quy định của Luật Quảng cáo và các quy định của pháp luật có liên quan. Nội dung quảng cáo sản phẩm mỹ phẩm phải phù hợp với bản chất vốn có của sản phẩm mỹ phẩm, thông tin	- Quy định các nguyên tắc cơ bản và điều kiện bắt buộc đối với hoạt động quảng cáo mỹ phẩm. - Chính lý lại cách viết, không quy định lại nội dung đã được quy định tại các văn bản khác (Luật quảng cáo và các văn bản hướng dẫn Luật

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
phẩm và tuân thủ theo hướng dẫn về công bố tính năng sản phẩm mỹ phẩm của hiệp hội quốc tế (nếu có). 2. Quảng cáo mỹ phẩm phải có các nội dung sau đây: a) Tên mỹ phẩm; b) Tính năng, công dụng của mỹ phẩm; c) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường; d) Các cảnh báo theo quy định của các hiệp định quốc tế . 3. Không được quảng cáo mỹ phẩm gây hiểu nhầm sản phẩm đó là thuốc. 4. Quảng cáo mỹ phẩm trên báo nói, báo hình phải đọc rõ ràng nội dung quy định tại các điểm a, b và d Khoản 2 Điều này. Điều 12. Yêu cầu xác nhận nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt (NĐ 181/2013/NĐ-CP) 1. Việc quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt quy định từ Điều 3 đến Điều 11 Nghị định này chỉ thực hiện sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận nội dung quảng cáo. 2. Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương có trách nhiệm xác nhận nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực được phân công quản lý hoặc	sản phẩm mỹ phẩm đã được công bố, tài liệu chứng minh an toàn hiệu quả của sản phẩm mỹ phẩm và tuân thủ theo hướng dẫn về công bố tính năng sản phẩm mỹ phẩm của các hiệp hội quốc tế (nếu có). 2. Cơ sở kinh doanh mỹ phẩm chỉ được quảng cáo sản phẩm mỹ phẩm đã được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cổng Thông tin một cửa quốc gia và chịu trách nhiệm về nội dung quảng cáo.	quảng cáo)

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
theo phân cấp thẩm quyền xác nhận theo quy định. 3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ về yêu cầu xác nhận nội dung quảng cáo, cơ quan quy định tại Khoản 2 Điều này phải có văn bản xác nhận nội dung quảng cáo. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.		
Chưa có	Điều 28. Yêu cầu đối với hồ sơ thực hiện trực tuyến Hồ sơ thực hiện trực tuyến đối với các thủ tục công bố sản phẩm mỹ phẩm, hồ sơ đề nghị gia hạn hiệu lực số công bố sản phẩm mỹ phẩm, hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm, hồ sơ đề nghị nhập khẩu sản phẩm mỹ phẩm để nghiên cứu, kiểm nghiệm được coi là hợp lệ khi bảo đảm đầy đủ các yêu cầu: 1. Có đầy đủ các giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định tại Nghị định này. 2. Các thông tin công bố, đề nghị được nhập đầy đủ và chính xác theo thông tin trong các văn bản điện tử.	- Quy định các tiêu chuẩn và yêu cầu bắt buộc để xác định tính hợp lệ của hồ sơ được nộp qua hình thức trực tuyến (online) đối với các thủ tục hành chính quan trọng về mỹ phẩm. Đây là một điều khoản cần thiết nhằm thúc đẩy cải cách hành chính, hiện đại hóa phương thức nộp hồ sơ, và đảm bảo tính pháp lý, chính xác của thông tin khi chuyển đổi từ hình thức giấy sang hình thức điện tử. - Quy định tại Điều này là cơ sở pháp lý để triển khai dịch vụ công trực tuyến một cách hiệu quả và an toàn. Nó bảo đảm tính toàn vẹn và chính xác của hồ sơ điện tử, giúp cơ quan quản lý tiến hành thủ tục nhanh chóng, đồng thời hỗ trợ

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
		doanh nghiệp thực hiện các thủ tục hành chính về mỹ phẩm một cách thuận tiện, hiện đại.
Chưa có	Điều 29. Thủ tục trực tuyến 1. Người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật kê khai thông tin, tải văn bản điện tử, xác nhận bằng chữ ký số (nếu có) và thanh toán phí trực tuyến theo quy trình trên Cổng Thông tin một cửa quốc gia đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu hoặc Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Y tế đối với sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước. 2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện trực tuyến giải quyết các thủ tục hành chính tương ứng với hồ sơ theo quy định tại Nghị định này trên Cổng thông tin một cửa quốc gia đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu và trên Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Y tế đối với sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước hoặc trên Cơ sở dữ liệu thông tin về mỹ phẩm theo lộ trình quy định tại khoản 4 Điều 48 Nghị định này. 3. Kết quả của thủ tục hành chính trực tuyến có giá trị pháp lý như kết quả thủ tục hành chính giải quyết theo phương thức thông thường.	- Quy định về quy trình và nguyên tắc thực hiện các thủ tục thông qua hình thức trực tuyến (online) để triển khai hiệu quả chủ trương hiện đại hóa thủ tục hành chính, đồng thời đảm bảo tính pháp lý của kết quả giải quyết. - Điều này là nền tảng pháp lý để thực hiện dịch vụ công về mỹ phẩm theo hướng Chính phủ điện tử. Nó vừa chuẩn hóa quy trình giao dịch điện tử bằng công nghệ và chữ ký số, vừa khẳng định giá trị pháp lý tuyệt đối của kết quả giải quyết trực tuyến, tạo điều kiện thuận lợi và minh bạch nhất cho doanh nghiệp.
Chưa có	Điều 30. Lưu trữ hồ sơ thực hiện trực tuyến	- Quy định trách nhiệm của cơ sở công bố trong việc lưu trữ hồ sơ

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	1. Trường hợp thực hiện trực tuyến, cơ sở công bố phải lưu bản giấy đối với các tài liệu quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 8 Nghị định này, trừ Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm có số tiếp nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 2. Trường hợp các giấy tờ trong hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này bị mất hoặc hư hỏng, cơ sở công bố có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ, phải hoàn chỉnh lại hồ sơ và phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ sau khi đã hoàn chỉnh lại hồ sơ, tiến hành cập nhật hồ sơ sau khi có sự đồng ý của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. 3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo về việc mất hồ sơ nếu cơ sở công bố không có văn bản thông báo đã hoàn chỉnh lại hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hủy bỏ các thông tin sản phẩm mỹ phẩm đã đăng tải trên Cổng thông tin điện tử và thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm.	gốc (bản giấy) sau khi đã thực hiện các thủ tục hành chính qua hình thức trực tuyến. Đây là một điều khoản rất cần thiết để đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu pháp lý và làm cơ sở vững chắc cho công tác hậu kiểm, dù quy trình nộp hồ sơ đã được số hóa. - Nội dung Điều này khẳng định tầm quan trọng của hồ sơ gốc là nền tảng của trách nhiệm pháp lý, đồng thời thiết lập cơ chế xử lý nhanh chóng và nghiêm minh đối với hành vi không tuân thủ trách nhiệm lưu trữ hồ sơ, đảm bảo sự an toàn và minh bạch cho thị trường mỹ phẩm.
Chưa có	Điều 31. Kiểm tra hồ sơ sau công bố sản phẩm mỹ phẩm 1. Đối với sản phẩm mỹ phẩm không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này (sau đây gọi là Nhóm 1), kiểm tra hồ sơ công bố các nội dung sau đây:	- Bổ sung quy định mới về kiểm tra, giám sát an toàn, chất lượng mỹ phẩm sau khi công bố: Ngoài hình thức kiểm tra tại cơ sở công bố, kinh doanh mỹ phẩm, bổ sung quy định về kiểm tra sau công bố thông

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	a) Tính thống nhất của thông tin kê khai trên Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm với các tài liệu trong hồ sơ công bố; b) Giấy ủy quyền (nếu có) phải đáp ứng quy định tại Điều 10 Nghị định này; c) CFS (nếu có) phải đáp ứng quy định tại Điều 11 và Điều 14 Nghị định này; d) Giấy chứng nhận CGMP hoặc ISO 22716 của cơ sở sản xuất phải đáp ứng quy định tại Điều 12 và Điều 14 Nghị định này; đ) Thành phần công thức mỹ phẩm phải đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này; e) Tính năng, công dụng (mục đích sử dụng) của sản phẩm mỹ phẩm phải đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này. 2. Đối với sản phẩm mỹ phẩm thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định này (sau đây gọi là Nhóm 2), kiểm tra hồ sơ công bố với các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này và các nội dung sau: a) Phiếu kết quả kiểm nghiệm đáp ứng quy định tại Điều 13 Nghị định này; b) Nhãn, bao bì của sản phẩm phải đáp ứng quy định tại Điều 26 Nghị định này; c) Quy trình sản xuất và kiểm soát chất lượng đáp ứng CGMP;	qua rà soát hồ sơ công bố, hồ sơ thông tin sản phẩm (đối với nhóm sản phẩm tăng cường quản lý). Nội dung này là cơ sở thực hiện việc thanh tra, kiểm tra sau khi doanh nghiệp thực hiện công bố sản phẩm mỹ phẩm - Quy định này thiết lập cơ chế quản lý hậu kiểm toàn diện và chi tiết đối với sản phẩm mỹ phẩm đã được phép lưu hành để quản lý an toàn chặt chẽ, từ kiểm tra hồ sơ pháp lý/khoa học sau công bố đến trách nhiệm kiểm soát chất lượng thực tế của từng lô sản phẩm.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	d) Báo cáo đánh giá an toàn của sản phẩm; đ) Báo cáo tính năng, công dụng của sản phẩm; e) Báo cáo và kết quả nghiên cứu độ ổn định của sản phẩm. 3. Thời hạn hoàn thành kiểm tra đối với sản phẩm mỹ phẩm thuộc Nhóm 2: a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố thông tin về sản phẩm mỹ phẩm, cơ quan tiếp nhận ban hành văn bản yêu cầu cơ sở công bố cung cấp các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này để kiểm tra. Chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày văn bản ban hành, cơ sở công bố phải cung cấp các tài liệu trực tuyến (ưu tiên), trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về cơ quan tiếp nhận; b) Trường hợp hồ sơ công bố đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này và thành phần tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận phải hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ và có văn bản thông báo kết quả kiểm tra đáp ứng quy định gửi cơ sở công bố trong thời hạn chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được tài liệu. 4. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày công bố thông tin về sản phẩm mỹ phẩm, cơ quan tiếp nhận phải hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ công bố theo quy định tại khoản 1 Điều này đối với sản phẩm mỹ phẩm thuộc Nhóm 1.	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	5. Trình tự xử lý khi hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm thuộc Nhóm 1 không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này: a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có kết quả kiểm tra, cơ quan tiếp nhận ban hành văn bản yêu cầu cơ sở công bố giải trình, nêu rõ nội dung không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp không đáp ứng quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này, cơ quan tiếp nhận yêu cầu cơ sở công bố giải trình, cung cấp các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này để kiểm tra; b) Cơ sở công bố gửi văn bản giải trình kèm tài liệu trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày ban hành văn bản. Trường hợp không đáp ứng điểm đ, e khoản 1 Điều này, chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày văn bản ban hành, cơ sở công bố phải cung cấp các tài liệu trực tuyến (ưu tiên), trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính về cơ quan tiếp nhận; c) Trường hợp giải trình đạt quy định, trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận thực hiện thay đổi thông tin sản phẩm theo quy định tại Điều 7 Nghị định này đối với vi phạm điểm a khoản 1 Điều này (nếu áp dụng); d) Trường hợp giải trình không đạt hoặc không cung cấp thành phần tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thành phần tài liệu không đáp ứng	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	quy định tại khoản 2 Điều này hoặc trường hợp không đáp ứng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này (đối với sản phẩm mỹ phẩm chứa chất cấm, chất có giới hạn nồng độ, hàm lượng vượt quá quy định không an toàn theo quy định tại Phụ lục II, III và VI của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN) hoặc không đáp ứng quy định tại điểm e khoản 1 Điều này đối với sản phẩm mỹ phẩm công bố tính năng, công dụng như thuốc thì áp dụng biện pháp thu hồi sản phẩm, thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm theo quy định tại Điều 35, Điều 36 Nghị định này và xử phạt theo quy định pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính. 6. Trình tự xử lý khi hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm thuộc Nhóm 2 không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này: a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có kết quả kiểm tra, cơ quan tiếp nhận yêu cầu cơ sở công bố giải trình, nêu rõ nội dung không đáp ứng; b) Cơ sở công bố gửi văn bản giải trình kèm tài liệu trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày ban hành văn bản; c) Trường hợp giải trình đạt quy định, trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận thực hiện thay đổi thông tin sản phẩm theo quy định tại Điều 7 Nghị định này đối với vi phạm	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	điểm a khoản 1 Điều này (nếu áp dụng); d) Trường hợp giải trình không đạt hoặc không cung cấp thành phần tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thành phần tài liệu không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này thì áp dụng biện pháp thu hồi sản phẩm, thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm theo quy định tại Điều 35, Điều 36 Nghị định này và xử phạt theo quy định pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.	
Điều 43. Nội dung kiểm tra, thanh tra 1. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về sản xuất, buôn bán mỹ phẩm: a) Việc tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chuẩn "Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm" của Hiệp hội các nước Đông Nam á (CGMP-ASEAN) hoặc tương đương được Hội đồng mỹ phẩm ASEAN thừa nhận; b) Ghi nhãn mỹ phẩm; c) Hồ sơ thông tin sản phẩm (PIF) theo quy định của ASEAN; d) Quảng cáo mỹ phẩm. 2. Kiểm tra, thanh tra việc giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về chất lượng và các nội dung khác liên quan đến mỹ phẩm (nếu có). 3. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện thông báo thu hồi mỹ phẩm theo quy định (nếu có). Điều 42. Hình thức kiểm tra, thanh tra	Điều 32. Kiểm tra chuyên ngành về quản lý mỹ phẩm 1. Nội dung kiểm tra việc chấp hành pháp luật về quản lý mỹ phẩm, bao gồm: a) Công bố sản phẩm mỹ phẩm; b) Việc đáp ứng điều kiện sản xuất, tuân thủ nguyên tắc, tiêu chuẩn CGMP của cơ sở sản xuất mỹ phẩm tại Việt Nam; c) Quản lý sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu và cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do cho sản phẩm mỹ phẩm xuất khẩu; d) Hồ sơ thông tin sản phẩm (PIF), ghi nhãn và quảng cáo mỹ phẩm; đ) Việc rà soát hồ sơ công bố, hồ sơ thông tin sản phẩm và kiểm tra chất lượng, an toàn sản phẩm mỹ phẩm; e) Kiểm tra việc giải quyết tranh chấp, khiếu nại,	Bố cục và chỉnh lý lại để bảo đảm rõ ràng, khoa học và thống nhất khi triển khai thực hiện. Nội dung này là cơ sở thực hiện việc thanh tra, kiểm tra sau khi doanh nghiệp thực hiện công bố sản phẩm mỹ phẩm, giúp chính sách quản lý trở nên linh hoạt hơn, chuyển các quy tắc nghiệp vụ chi tiết thành các văn bản hướng dẫn chuyên ngành, trong khi vẫn đảm bảo nguyên tắc kiểm tra giám sát hậu mại dựa trên nguy cơ rủi ro.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
1. Kiểm tra, thanh tra định kỳ: Kiểm tra, thanh tra định kỳ sẽ được cơ quan có thẩm quyền thông báo trước cho đơn vị được kiểm tra để đơn vị chuẩn bị về việc thanh tra trước khi tiến hành hoạt động kiểm tra, thanh tra. 2. Kiểm tra, thanh tra đột xuất: Kiểm tra, thanh tra đột xuất khi phát hiện những sản phẩm không đạt chất lượng, không tuân thủ quy định lưu thông trên thị trường hoặc do các khiếu nại của khách hàng. Trong trường hợp khẩn cấp, cơ quan có thẩm quyền có quyền kiểm tra, thanh tra không cần báo trước. Điều 44. Thứ tự ưu tiên trong kiểm tra giám sát hậu mại Việc kiểm tra, thanh tra giám sát hậu mại mỹ phẩm cần tập trung tại các đơn vị nhập khẩu, phân phối, sản xuất. Thứ tự ưu tiên trong việc kiểm tra giám sát hậu mại mỹ phẩm dựa vào loại sản phẩm, nguồn gốc xuất xứ, nhãn hàng, thương hiệu công ty, thành phần công thức sản phẩm theo hướng dẫn của ASEAN về kiểm tra giám sát hậu mại (Phụ lục số 08-MP).	tố cáo về chất lượng và các nội dung khác liên quan đến mỹ phẩm; g) Kiểm tra việc thực hiện thông báo thu hồi sản phẩm mỹ phẩm, thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm, tạm ngừng tiếp nhận hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm theo quy định. Căn cứ vào yêu cầu kiểm tra, nội dung kiểm tra được quy định trong quyết định kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ các nội dung đã kiểm tra đối với các sản phẩm mỹ phẩm đáp ứng quy định tại Điều 31 Nghị định này. 2. Việc kiểm tra chuyên ngành về quản lý mỹ phẩm phải tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân và các quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục kiểm tra thực hiện theo Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.	
Điều 41. Kiểm tra nhà nước về chất lượng mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Cơ quan kiểm tra chất lượng mỹ phẩm: a) Cơ quan kiểm tra chất lượng mỹ phẩm ở Trung ương là Cục Quản lý dược - Bộ Y tế. Cục Quản lý dược chỉ đạo hệ thống kiểm nghiệm trên phạm vi toàn	Điều 33. Kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm mỹ phẩm 1. Việc kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm mỹ phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.	- Bổ cục và chỉnh lý lại để bảo đảm rõ ràng, khoa học. Nội dung quy định việc lấy mẫu, kiểm nghiệm mỹ phẩm là nội dung kỹ thuật và sẽ được Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
quốc. Trong hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng mỹ phẩm, Cục Quản lý dược phối hợp với Thanh tra Bộ Y tế, Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương, Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai và giám sát các hoạt động về hậu mại đối với các sản phẩm mỹ phẩm. Trên cơ sở kết quả kiểm nghiệm mỹ phẩm của các cơ quan kiểm nghiệm nhà nước, Cục Quản lý dược - Bộ Y tế là cơ quan kết luận chất lượng mỹ phẩm trên phạm vi toàn quốc. b) Cơ quan kiểm tra chất lượng mỹ phẩm ở địa phương là Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Sở Y tế các tỉnh, thành phố Trung ương tổ chức triển khai các hoạt động về hậu mại đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước, mỹ phẩm nhập khẩu lưu thông trên địa bàn và xử lý các vấn đề về chất lượng mỹ phẩm theo quy định của pháp luật. Theo dõi, thống kê tình hình quản lý chất lượng mỹ phẩm tại địa phương. Kết luận chất lượng mỹ phẩm trên cơ sở kết quả kiểm nghiệm mỹ phẩm của cơ sở kiểm nghiệm nhà nước về mỹ phẩm tại địa phương. 2. Hệ thống kiểm nghiệm của nhà nước về mỹ phẩm bao gồm: a) Ở Trung ương: Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung	2. Ưu tiên kiểm tra sau công bố đối với các sản phẩm mỹ phẩm làm trắng da, phấn rôm, nhuộm tóc, uốn tóc, duỗi tóc, ngăn ngừa rụng tóc, khử mùi, chống nắng, chống nhăn, sản phẩm mỹ phẩm dùng cho răng, niêm mạc miệng, sản phẩm mỹ phẩm giảm mụn, ngăn ngừa mụn, sản phẩm mỹ phẩm có tính năng công dụng mới, sản phẩm mỹ phẩm ghi nhãn dùng cho trẻ em, phụ nữ có thai, sản phẩm mỹ phẩm có chứa thành phần đã biết có ảnh hưởng đến sinh lý gây biến cố bất lợi nghiêm trọng trong trường hợp sử dụng không đúng hoặc sản phẩm mỹ phẩm có yêu cầu giám sát về liều lượng, mục đích sử dụng, cách dùng. 3. Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc chỉ định cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm mỹ phẩm, kiểm soát viên chất lượng sản phẩm mỹ phẩm, cơ quan lấy mẫu, kế hoạch lấy mẫu, quy trình lấy mẫu, quy trình kiểm nghiệm và báo cáo kết quả kiểm nghiệm sản phẩm mỹ phẩm.	- Quy định về hoạt động giám sát và kiểm soát chất lượng của cơ quan nhà nước đối với mỹ phẩm đang lưu hành, ưu tiên kiểm tra các sản phẩm rủi ro cao và chuẩn hóa quy trình kỹ thuật theo thẩm quyền của Bộ Y tế, từ đó nâng cao hiệu quả quản lý, đảm bảo an toàn và chất lượng mỹ phẩm lưu thông trên thị trường. Điều này là cần thiết tuyệt đối để bảo đảm an toàn sức khỏe cho người tiêu dùng trong mô hình quản lý hậu kiểm.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
ương, Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh; b) Ở địa phương: Trung tâm kiểm nghiệm thuốc và mỹ phẩm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. 3. Thủ trưởng các cơ quan kiểm nghiệm chất lượng mỹ phẩm chịu trách nhiệm về kết luận kết quả kiểm tra chất lượng mỹ phẩm trước pháp luật. Điều 36. Nguyên tắc lấy mẫu (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Lấy mẫu mỹ phẩm để kiểm tra hoặc giám sát chất lượng theo nguyên tắc lấy mẫu ngẫu nhiên và phải lấy mẫu ở những vị trí khác nhau của lô hàng. 2. Lượng mẫu cần lấy để phân tích và để lưu căn cứ vào yêu cầu kiểm tra, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp thử nhưng ít nhất phải đủ cho ba lần phân tích hoặc phải đủ để thực hiện phép thử đảm bảo thu được kết quả chính xác và tin cậy. 3. Các mẫu phân tích và mẫu lưu phải được cho vào đồ đựng, hàn kín và dán nhãn. Nhãn của đồ đựng mẫu phải ghi rõ tên sản phẩm, tên tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường, số lô sản xuất, hạn dùng, nơi lấy mẫu, ngày lấy mẫu. 4. Lập biên bản lấy mẫu mỹ phẩm theo mẫu Phụ lục số 09-MP: Biên bản lấy mẫu mỹ phẩm phải ghi rõ tên sản phẩm, số lô sản xuất, ngày lấy mẫu, địa điểm lấy mẫu, ghi chép về những bất thường của quá trình lấy		

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
mẫu, tên và chữ ký của người lấy mẫu, đại diện cơ sở được lấy mẫu, người chứng kiến (khi cần thiết). Biên bản được làm thành 03 bản: một bản lưu tại cơ sở được lấy mẫu, một bản lưu tại cơ quan kiểm nghiệm, một bản lưu tại cơ quan quản lý kiểm tra chất lượng mỹ phẩm. Điều 37. Quyền hạn và trách nhiệm của người lấy mẫu (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Xuất trình thẻ thanh tra viên hoặc kiểm soát viên chất lượng hoặc giấy giới thiệu hoặc quyết định thành lập đoàn kiểm tra do thủ trưởng cơ quan kiểm tra chất lượng mỹ phẩm ký khi thi hành nhiệm vụ. 2. Yêu cầu cơ sở có mẫu xuất trình các hồ sơ, tài liệu, liên quan đến nguồn gốc, số lượng, chất lượng của lô mỹ phẩm được lấy mẫu, đưa ra phương án lấy mẫu, số lượng mẫu phân tích và mẫu lưu được lấy của lô mỹ phẩm trong quá trình lấy mẫu. 3. Kiểm tra, lấy mẫu bất kỳ bao gói nào trong lô mỹ phẩm khi có nghi ngờ về chất lượng, tính an toàn của sản phẩm. 4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thao tác kỹ thuật, thủ tục pháp lý trong quá trình lấy mẫu, vận chuyển và bàn giao mẫu cho cơ quan kiểm nghiệm. Điều 38. Vận chuyển và bàn giao mẫu (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Sau khi hoàn tất việc lấy mẫu, người lấy mẫu phải		

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
chuyển các mẫu đã lấy kèm biên bản lấy mẫu mỹ phẩm và bàn giao ngay cho cơ quan kiểm nghiệm. Trường hợp đặc biệt, mẫu có thể gửi đến cơ quan kiểm nghiệm qua đường bưu điện. 2. Mẫu mỹ phẩm đã lấy phải được đóng gói trong bao gói phù hợp và vận chuyển bằng phương tiện thích hợp để đảm bảo mẫu được bảo quản theo đúng quy định, tránh hư hỏng, đổ vỡ trong quá trình vận chuyển. Điều 39. Kết luận kết quả kiểm tra chất lượng các mẫu mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Các mẫu mỹ phẩm do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về kiểm tra chất lượng lấy mẫu đảm bảo tính đại diện cho cả lô mỹ phẩm và được tiến hành phân tích tại các phòng thử nghiệm được công nhận thì kết luận kết quả kiểm tra chất lượng có giá trị pháp lý đối với cả lô mỹ phẩm. 2. Các mẫu mỹ phẩm do tổ chức, cá nhân gửi tới cơ quan kiểm tra chất lượng của nhà nước để xác định chất lượng thì kết luận kết quả kiểm tra chất lượng chỉ có giá trị pháp lý đối với mẫu gửi tới.		
Điều 40. Kinh phí lấy mẫu mỹ phẩm và kiểm nghiệm xác định chất lượng mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Kinh phí lấy mẫu và kinh phí kiểm nghiệm mẫu mỹ phẩm để kiểm tra chất lượng trong sản xuất, pha	Điều 34. Kinh phí lấy mẫu và kiểm nghiệm chất lượng mỹ phẩm 1. Kinh phí lấy mẫu và kiểm nghiệm chất lượng mỹ phẩm do cơ quan quyết định lấy mẫu và kiểm nghiệm mẫu chi trả theo quy định của pháp luật về	- Bóc cục và chỉnh lý lại để bảo đảm rõ ràng, khoa học - Nội dung tập trung vào việc thiết lập một cơ chế tài chính minh bạch, công bằng và hiệu quả nhằm đảm

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
chế và lưu thông trên thị trường do cơ quan kiểm tra chất lượng quyết định việc lấy mẫu và kiểm nghiệm mẫu chi trả theo quy định tại Thông tư liên tịch số ngày 03/3/2010 của liên bộ Tài chính và Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. 2. Trong trường hợp mẫu mỹ phẩm kiểm nghiệm được cơ quan kiểm tra chất lượng mỹ phẩm kết luận không đạt tiêu chuẩn chất lượng, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường phải hoàn trả toàn bộ kinh phí lấy mẫu và kinh phí kiểm nghiệm mẫu mỹ phẩm cho cơ quan kiểm tra chất lượng theo quy định tại các Điều 10, Điều 12, Điều 14, Điều 16 và Điều 41 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007, Thông tư liên tịch số 28/2010/TTLT - BTC-BKHCN ngày 03/3/2010 của liên bộ Tài chính và Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. 3. Trường hợp mỹ phẩm bị khiếu nại, tố cáo về chất lượng mà cơ quan kiểm tra kết luận việc khiếu nại, tố cáo về chất lượng mỹ phẩm không đúng thì người khiếu nại, tố cáo phải thanh toán hoàn trả chi phí lấy mẫu và chi phí phân tích, kiểm nghiệm mẫu mỹ phẩm	quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. 2. Trong trường hợp mẫu sản phẩm mỹ phẩm kiểm nghiệm được cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng kết luận không đạt tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở công bố phải hoàn trả toàn bộ kinh phí lấy mẫu, kiểm nghiệm cho cơ quan lấy mẫu, kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. 3. Trường hợp sản phẩm mỹ phẩm bị khiếu nại, tố cáo về chất lượng mà cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng kết luận việc khiếu nại, tố cáo về chất lượng sản phẩm mỹ phẩm không đúng thì người khiếu nại, tố cáo phải thanh toán hoàn trả chi phí lấy mẫu, kiểm nghiệm cho cơ quan lấy mẫu, kiểm nghiệm theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. 4. Kinh phí lấy mẫu sản phẩm mỹ phẩm để kiểm tra chất lượng, kinh phí kiểm nghiệm mẫu sản phẩm mỹ phẩm được bố trí trong dự toán kinh phí hoạt động hàng năm của cơ quan kiểm tra chất lượng nhà nước về mỹ phẩm theo quy định của	bảo hoạt động kiểm tra chất lượng mỹ phẩm được thực hiện thường xuyên, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và ràng buộc trách nhiệm của các bên liên quan.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
cho cơ quan kiểm tra quy định tại khoản 1 Điều này. 4. Kinh phí lấy mẫu mỹ phẩm để kiểm tra chất lượng, kinh phí kiểm nghiệm mẫu mỹ phẩm được bố trí trong dự toán kinh phí hoạt động của cơ quan kiểm tra chất lượng nhà nước về mỹ phẩm theo quy định tại Thông tư liên tịch số ngày 03/3/2010 của liên bộ Tài chính và Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.	pháp luật về quản lý và sử dụng kinh phí đối với hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. 5. Giá dịch vụ kiểm nghiệm mẫu mỹ phẩm không được cao hơn giá dịch vụ kiểm nghiệm của chỉ tiêu tương ứng theo quy định đối với kiểm nghiệm thuốc. Đối với chỉ tiêu chưa được quy định mức giá trong kiểm nghiệm thuốc, cơ quan kiểm nghiệm nhà nước về mỹ phẩm xây dựng giá dịch vụ kiểm nghiệm, báo cáo Bộ Y tế (đối với cơ quan kiểm nghiệm nhà nước thuộc Bộ Y tế), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với cơ quan kiểm nghiệm nhà nước cấp tỉnh) và công khai giá dịch vụ kiểm nghiệm mỹ phẩm trước khi thực hiện.	
Điều 45. Đình chỉ lưu hành và thu hồi mỹ phẩm (THÔNG TƯ SỐ 06/2011/TT-BYT) 1. Mỹ phẩm bị đình chỉ lưu hành và thu hồi khi xảy ra một trong các trường hợp sau: a) Mỹ phẩm lưu thông khi chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm; b) Mỹ phẩm không đạt chất lượng, không an toàn cho người sử dụng; c) Mỹ phẩm lưu thông có công thức không đúng như hồ sơ đã công bố; d) Mỹ phẩm lưu thông có chứa thành phần chất cấm	Điều 35. Thu hồi sản phẩm mỹ phẩm 1. Thu hồi lô sản phẩm mỹ phẩm trong trường hợp sau đây: a) Đưa sản phẩm mỹ phẩm ra lưu thông trên thị trường khi chưa thực hiện thủ tục công bố theo quy định tại Điều 6 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định này. b) Đã thực hiện thủ tục công bố theo quy định tại Điều 6 Nghị định này nhưng chưa bảo đảm thời hạn 03 ngày làm việc theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này mà cơ sở công bố đưa sản phẩm mỹ phẩm ra lưu thông trên thị trường;	- Rà soát, bổ sung các trường hợp thu hồi sản phẩm mỹ phẩm theo Nghị định 117/2020/NĐ-CP để bảo đảm thống nhất và phù hợp với thực tiễn. - Quy định các trường hợp mà sản phẩm mỹ phẩm bắt buộc phải bị thu hồi khỏi thị trường, đồng thời xác định phạm vi thu hồi (từng lô hoặc toàn bộ) nhằm bảo vệ người tiêu dùng bằng mọi giá. Nó tạo cơ sở pháp lý để cơ quan quản lý tước bỏ

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
sử dụng trong mỹ phẩm, các chất có nồng độ, hàm lượng vượt quá giới hạn cho phép; đ) Mỹ phẩm lưu thông có nhãn ghi công dụng không phù hợp với hồ sơ công bố hoặc không đáp ứng quy định về ghi nhãn sản phẩm của Thông tư này, tùy mức độ vi phạm có thể bị đình chỉ lưu hành và thu hồi; e) Mỹ phẩm lưu thông được sản xuất tại cơ sở không đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn "Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm" của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (CGMP-ASEAN) hoặc tương đương được Hội đồng mỹ phẩm ASEAN thừa nhận, tùy mức độ vi phạm có thể bị đình chỉ lưu hành và thu hồi; g) Mỹ phẩm hết hạn sử dụng hoặc quá thời hạn theo khuyến cáo của nhà sản xuất; h) Mỹ phẩm giả, nhập lậu, không rõ nguồn gốc, xuất xứ, mỹ phẩm không còn nguyên vẹn bao bì; i) Mỹ phẩm do tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường có văn bản thu hồi tự nguyện. 2. Thẩm quyền ra quyết định thu hồi mỹ phẩm vi phạm: a) Cục Quản lý dược - Bộ Y tế ra quyết định thu hồi mỹ phẩm vi phạm trong phạm vi toàn quốc. b) Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh), Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị thực	c) Là hàng giả, nhập lậu, không rõ nguồn gốc, xuất xứ, mỹ phẩm không còn nguyên vẹn bao bì đóng gói trực tiếp của cơ sở sản xuất; d) Chứa thành phần không đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này; đ) Chứa thành phần mà trên nhãn tuyên bố không có; e) Kết quả kiểm tra chất lượng sản phẩm không phát hiện được thành phần mà thành phần đó được sử dụng làm tên hay một phần của tên sản phẩm mỹ phẩm (trừ trường hợp là chất tạo màu, tạo mùi); g) Thành phần công thức sản phẩm mỹ phẩm trong hồ sơ lô sản xuất không đúng với thành phần công thức sản phẩm mỹ phẩm trong hồ sơ công bố; h) Có nhãn không đáp ứng quy định tại Điều 26 Nghị định này hoặc ghi thêm các thông tin phản ánh không đúng bản chất của sản phẩm mỹ phẩm; i) Hết hạn sử dụng hoặc quá thời hạn theo khuyến cáo của cơ sở sản xuất; k) Không đạt tiêu chuẩn chất lượng hoặc không đạt yêu cầu về an toàn cho người sử dụng; l) Sản phẩm mỹ phẩm sản xuất khi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm đã hết hiệu lực; m) Sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong thời gian cơ	quyền lưu hành của sản phẩm khi phát hiện bất kỳ dấu hiệu vi phạm nào, từ vi phạm kỹ thuật (thành phần, chất lượng) đến vi phạm hành chính (hồ sơ giả mạo, sản xuất chui).

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
hiện thông báo của Cục Quản lý dược - Bộ Y tế về thu hồi mỹ phẩm vi phạm theo quy định của pháp luật trên địa bàn và báo cáo về Cục Quản lý dược.	sở sản xuất bị đình chỉ hoạt động sản xuất mỹ phẩm hoặc bị tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm. n) Sản phẩm mỹ phẩm sản xuất tại cơ sở sản xuất không đáp ứng đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm; o) Sản phẩm mỹ phẩm sản xuất không đúng địa điểm, phạm vi ghi trên giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm; p) Sản phẩm mỹ phẩm sản xuất từ nguyên liệu hết hạn sử dụng, không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong sản xuất mỹ phẩm; q) Cơ sở công bố không có hoặc không xuất trình đầy đủ Hồ sơ thông tin sản phẩm (PIF) trong thời hạn theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; r) Hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm có tài liệu giả mạo; s) Bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền kết luận là vi phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc là hàng giả; t) Cơ sở công bố có văn bản thu hồi tự nguyện. 2. Thu hồi toàn bộ các lô sản phẩm vi phạm đối với các trường hợp sau đây: a) Các trường hợp quy định tại điểm d, đ, e, g, n, o, q, r và s khoản 1 Điều này; b) Có từ 02 lô sản phẩm mỹ phẩm trở lên bị thu hồi theo quy định tại điểm h, i, k, l, m và p khoản	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	1 Điều này. 3. Đối với sản phẩm mỹ phẩm không đạt tiêu chuẩn về thể tích hoặc khối lượng hoặc sản phẩm mỹ phẩm vi phạm quy định tại điểm đ, g, h khoản 1 Điều này được phép khắc phục loại bỏ yếu tố vi phạm hoặc tái xuất.	
Điều 46. Thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm bị thu hồi khi xảy ra một trong các trường hợp sau: a) Mỹ phẩm lưu thông có 2 lô không đạt chất lượng do cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng mỹ phẩm kết luận; b) Mỹ phẩm lưu thông có công thức không đúng như hồ sơ đã công bố; c) Mỹ phẩm lưu thông có nhãn ghi sai lệch nguồn gốc, xuất xứ; d) Mỹ phẩm lưu thông có nhãn ghi sai lệch bản chất tính năng vốn có của sản phẩm; đ) Mỹ phẩm không an toàn cho người sử dụng; e) Mỹ phẩm lưu thông có chứa thành phần chất cấm sử dụng trong mỹ phẩm, các chất có nồng độ, hàm lượng vượt quá giới hạn cho phép; g) Mỹ phẩm bị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền kết luận là vi phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc mạo nhãn của sản phẩm khác đã được phép lưu hành;	Điều 36. Thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm 1. Thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm trong các trường hợp sau đây: a) Sản phẩm mỹ phẩm bị thu hồi theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này; b) Cơ sở công bố không thực hiện thu hồi sản phẩm mỹ phẩm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; c) Giấy ủy quyền trong hồ sơ công bố, hồ sơ gia hạn đã hết thời hạn hiệu lực nhưng không được tiếp tục ủy quyền cho cơ sở công bố hoặc có văn bản của cơ sở ủy quyền thông báo ngừng ủy quyền cho cơ sở công bố; d) Cơ sở công bố không có văn bản giải trình, tài liệu trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày cơ quan tiếp nhận ban hành văn bản yêu cầu giải trình hoặc văn bản giải trình kèm theo tài liệu không đáp ứng quy định hoặc không xuất trình hồ sơ PIF hoặc hồ	- Rà soát, bổ sung các trường hợp thu hồi công bố sản phẩm mỹ phẩm theo Nghị định 117/2020/NĐ-CP để bảo đảm thống nhất và phù hợp với thực tiễn. - Quy định về các trường hợp và trình tự, thủ tục thu hồi Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm có số tiếp nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là cơ chế pháp lý đối với sản phẩm mỹ phẩm vi phạm nghiêm trọng.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
h) Mỹ phẩm bị cấm lưu hành ở nước sở tại; i) Tổ chức, cá nhân đưa sản phẩm ra thị trường có văn bản đề nghị thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm; k) Không có Hồ sơ thông tin sản phẩm (PIF) xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 12 của Thông tư này; l) Giả mạo tài liệu, sử dụng con dấu giả hoặc giả mạo chữ ký, dấu của cơ quan chức năng Việt Nam hoặc nước ngoài, của nhà sản xuất hoặc chủ sở hữu sản phẩm; m) Kê khai không trung thực các nội dung trong Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm. 2. Thẩm quyền ra quyết định thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm: a) Cục Quản lý dược - Bộ Y tế ra quyết định thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm sản xuất trong nước do Cục Quản lý dược cấp số tiếp nhận trước ngày 25/4/2009, mỹ phẩm nhập khẩu trong phạm vi toàn quốc. b) Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất tại địa phương do đơn vị mình cấp. c) Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh), Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị	sơ PIF không đáp ứng quy định theo yêu cầu tại khoản 3 và 4 Điều 31 Nghị định này; đ) Cơ sở công bố có văn bản đề nghị thu hồi tự nguyện. 2. Trong thời hạn 07 ngày kể từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền kết luận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm bị thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều này: a) Cơ quan cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm ban hành văn bản thu hồi Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm. Văn bản thu hồi bao gồm các thông tin sau: tên sản phẩm mỹ phẩm, số tiếp nhận Phiếu công bố, ngày công bố, tên nhãn hàng (nếu có), cơ sở công bố, cơ sở sản xuất được gửi cho cơ sở công bố, Bộ Tài chính (đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu) và được đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử hoặc Cơ sở dữ liệu thông tin về mỹ phẩm; b) Cơ quan cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm công bố Quyết định thu hồi Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm (ghi rõ lý do thu hồi, thông tin công bố đã hết giá trị) trên Cổng thông tin điện tử hoặc Cơ sở dữ liệu thông tin về mỹ phẩm; c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở công bố đặt trụ sở chính kiểm tra việc chấp hành các quy định	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
ra quyết định thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm do đơn vị mình cấp.	về quản lý mỹ phẩm đối với cơ sở công bố, thu hồi sản phẩm mỹ phẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định này và xử lý vi phạm theo quy định.	
Điều 47. Các trường hợp tạm ngừng tiếp nhận hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm, hồ sơ đăng ký quảng cáo mỹ phẩm, tổ chức hội thảo, sự kiện giới thiệu mỹ phẩm (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ tạm ngừng xem xét và tiếp nhận hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm 06 tháng đối với các tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau: a) Kinh doanh mỹ phẩm nhập lậu, mỹ phẩm giả, không rõ nguồn gốc, xuất xứ; b) Kinh doanh mỹ phẩm chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm; c) Không thực hiện thu hồi mỹ phẩm vi phạm theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; d) Sản xuất, kinh doanh mỹ phẩm tại cơ sở không tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chuẩn "Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm" của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (CGMP-ASEAN) hoặc tương đương được Hội đồng mỹ phẩm ASEAN thừa nhận; đ) Sản xuất, kinh doanh mỹ phẩm có thành phần chất cấm sử dụng trong mỹ phẩm hoặc vượt quá giới hạn cho phép đối với các chất có quy định giới hạn nồng	Điều 37. Ngừng tiếp nhận hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm 1. Ngừng tiếp nhận hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm 12 tháng kể từ ngày ban hành văn bản thông báo hành vi vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ sở công bố thuộc một trong các trường hợp sau: a) Kinh doanh sản phẩm mỹ phẩm chưa được công bố trên Cổng thông tin một cửa quốc gia đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu và trên Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Y tế đối với sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước hoặc trên Cơ sở dữ liệu thông tin về mỹ phẩm hoặc chưa có số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; b) Không thực hiện thu hồi sản phẩm mỹ phẩm vi phạm theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; c) Sản xuất, kinh doanh sản phẩm mỹ phẩm tại cơ sở sản xuất không đáp ứng điều kiện sản xuất mỹ phẩm; d) Sản xuất, kinh doanh sản phẩm mỹ phẩm có thành phần vượt quá giới hạn cho phép đối với các	- Bổ sung quy định không tiếp nhận hồ sơ công bố mỹ phẩm đối với 1 số trường hợp liên quan đến giả mạo hồ sơ, chữ ký, con dấu hoặc liên quan đến việc sử dụng các chất cấm sử dụng trong mỹ phẩm hoặc chất có giới hạn nồng độ hàm lượng để bảo đảm tính rắn đơ. - Làm rõ quy định các hồ sơ đã nộp trước ngày bị xử lý vi phạm sẽ không còn giá trị để bảo đảm tính rắn đơ. - Quy định các hình thức xử lý bổ sung và mang tính rắn đơ cao đối với cơ sở công bố có hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp luật về quản lý mỹ phẩm, từ đó ngăn chặn các hành vi cố ý vi phạm, gian dối, và bảo vệ an toàn cho người tiêu dùng.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
độ, hàm lượng sử dụng theo quy định hiện hành của pháp luật; e) Sử dụng nguyên liệu sản xuất mỹ phẩm đã bị nước sản xuất công bố cấm lưu thông trên thị trường; g) Nhập khẩu, kinh doanh mỹ phẩm hoặc nguyên liệu sản xuất mỹ phẩm đã bị nước sản xuất công bố cấm lưu thông trên thị trường; h) Sản xuất, kinh doanh mỹ phẩm có công thức không đúng như hồ sơ công bố; i) Giả mạo tài liệu, sử dụng con dấu giả hoặc giả mạo chữ ký, dấu của cơ quan chức năng Việt Nam hoặc nước ngoài, của nhà sản xuất hoặc chủ sở hữu sản phẩm; k) Kê khai không trung thực các nội dung trong Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm; l) Không có Hồ sơ thông tin sản phẩm (PIF) lưu tại doanh nghiệp theo quy định. 2. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ tạm ngừng xem xét và tiếp nhận hồ sơ đăng ký quảng cáo mỹ phẩm, tổ chức hội thảo, sự kiện giới thiệu mỹ phẩm 06 tháng đối với tổ chức, cá nhân có một trong các hành vi sau: a) Quảng cáo mỹ phẩm, tổ chức hội thảo, sự kiện giới thiệu mỹ phẩm khi chưa có Phiếu tiếp nhận hồ sơ đăng ký quảng cáo mỹ phẩm, tổ chức hội thảo, sự kiện giới thiệu mỹ phẩm do cơ quan quản lý nhà nước	chất có quy định giới hạn nồng độ, hàm lượng sử dụng theo quy định tại các Phụ lục (Annexes) của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN. 2. Không tiếp nhận hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm kể từ ngày ban hành văn bản thông báo hành vi vi phạm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cơ sở công bố thuộc một trong các trường hợp sau: a) Kinh doanh sản phẩm mỹ phẩm giả, mỹ phẩm nhập lậu, không rõ nguồn gốc, xuất xứ; b) Sản xuất, kinh doanh sản phẩm mỹ phẩm có thành phần chất cấm sử dụng trong mỹ phẩm theo quy định tại các Phụ lục (Annexes) của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN; c) Giả mạo tài liệu, sử dụng con dấu giả hoặc giả mạo chữ ký, dấu của cơ quan chức năng Việt Nam hoặc nước ngoài, của cơ sở sản xuất hoặc cơ sở ủy quyền trong hồ sơ công bố. 3. Hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm của các cơ sở có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và 2 Điều này đã được nộp trước ngày bị xử lý vi phạm sẽ không còn giá trị. Khi hết thời hạn ngừng tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, cơ sở muốn công bố sản phẩm mỹ phẩm phải nộp hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật; b) Quảng cáo mỹ phẩm hoặc tổ chức hội thảo, sự kiện giới thiệu mỹ phẩm đối với các sản phẩm mỹ phẩm chưa được cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm; c) Quảng cáo mỹ phẩm có thể làm cho người tiêu dùng hiểu nhầm sản phẩm đó là thuốc; quảng cáo mỹ phẩm có sử dụng danh nghĩa, biểu tượng, hình ảnh, thư tín của tổ chức y, dược, của cán bộ y tế; quảng cáo mỹ phẩm nêu tính năng công dụng chưa đủ cơ sở khoa học. 3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ xem xét tạm ngừng tiếp nhận hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm, hồ sơ đăng ký quảng cáo mỹ phẩm, tổ chức hội thảo, sự kiện giới thiệu mỹ phẩm đối với tổ chức, cá nhân không nộp báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm theo quy định. Hết thời hạn tạm ngừng xem xét, tiếp nhận hồ sơ, sau khi đơn vị đã khắc phục đầy đủ các vi phạm và có báo cáo, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ tiếp tục xem xét, tiếp nhận hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm, hồ sơ đăng ký quảng cáo mỹ phẩm, tổ chức hội thảo, sự kiện giới thiệu sản phẩm mỹ phẩm của đơn vị.		
Chưa có	Điều 38. Hình thức, thủ tục thu hồi sản phẩm mỹ phẩm	- Quy định rõ các hình thức, thủ tục thu hồi bảo đảm minh bạch và

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	1. Hình thức thu hồi: a) Thu hồi sản phẩm mỹ phẩm theo hình thức bắt buộc; b) Thu hồi sản phẩm mỹ phẩm theo hình thức tự nguyện. 2. Thủ tục thu hồi sản phẩm mỹ phẩm theo hình thức bắt buộc: a) Tiếp nhận thông tin về sản phẩm mỹ phẩm vi phạm: - Thông tin về chất lượng sản phẩm mỹ phẩm không đạt từ cơ sở kiểm nghiệm mỹ phẩm; - Thông tin về sản phẩm mỹ phẩm vi phạm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan thanh tra phát hiện; - Thông tin về sản phẩm mỹ phẩm vi phạm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hiện; - Thông báo về sản phẩm mỹ phẩm vi phạm (bao gồm cả mỹ phẩm giả, mỹ phẩm không rõ nguồn gốc) của cơ sở sản xuất, cơ quan quản lý, cơ quan kiểm tra chất lượng nhà nước về mỹ phẩm của nước ngoài; - Thông tin về sản phẩm mỹ phẩm vi phạm (bao gồm cả mỹ phẩm giả, mỹ phẩm không rõ nguồn gốc) do cơ quan công an, hải quan, quản lý thị trường phát hiện; - Thông tin về sản phẩm mỹ phẩm vi phạm do cơ	thống nhất khi triển khai thực hiện. - Nội dung cụ thể: Làm rõ nguồn tiếp nhận thông tin về sản phẩm mỹ phẩm vi phạm theo ý kiến góp ý của các tổ chức, đơn vị. Làm rõ thời gian cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác minh và kết luận về việc thu hồi sản phẩm mỹ phẩm kể từ thời điểm tiếp nhận thông tin; điều chỉnh thời gian giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để bảo đảm khả thi.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. b) Ban hành văn bản thu hồi sản phẩm mỹ phẩm: - Trong thời hạn 07 ngày kể từ thời điểm tiếp nhận thông tin về sản phẩm mỹ phẩm vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, Bộ Y tế xác định và kết luận về việc thu hồi sản phẩm mỹ phẩm vi phạm; - Văn bản thu hồi phải bao gồm các thông tin sau: tên sản phẩm mỹ phẩm, số công bố, ngày công bố, tên nhãn hàng (nếu có), quy cách đóng gói, số lô, hạn sử dụng, cơ sở sản xuất, cơ sở công bố. c) Thông báo văn bản thu hồi sản phẩm mỹ phẩm: - Bộ Y tế ban hành văn bản thu hồi sản phẩm mỹ phẩm và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế; - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về văn bản thu hồi sản phẩm mỹ phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngay sau khi nhận được văn bản thu hồi. - Cơ sở sản xuất mỹ phẩm trong nước, cơ sở công bố phải thông báo thông tin về sản phẩm mỹ phẩm bị thu hồi đến các cơ sở kinh doanh và người tiêu dùng. d) Triển khai thu hồi sản phẩm mỹ phẩm: - Cơ sở kinh doanh, sử dụng sản phẩm mỹ phẩm	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	phải dừng việc cung cấp, sử dụng; biệt trữ sản phẩm mỹ phẩm tại cơ sở; liên hệ với các cơ sở kinh doanh, sử dụng, cá nhân (nếu có) đã mua sản phẩm mỹ phẩm và tiếp nhận sản phẩm mỹ phẩm được trả về; trả về cơ sở cung cấp sản phẩm mỹ phẩm; - Cơ sở công bố, cơ sở sản xuất mỹ phẩm trong nước chịu trách nhiệm thực hiện thu hồi sản phẩm mỹ phẩm vi phạm. Biên bản thu hồi sản phẩm mỹ phẩm thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục số 14 ban hành kèm theo Nghị định này. đ) Báo cáo kết quả thu hồi, đánh giá hiệu quả thu hồi và xử lý bổ sung: Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thu hồi, cơ sở chịu trách nhiệm thực hiện thu hồi phải báo cáo bằng văn bản kết quả thu hồi về Bộ Y tế và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn cơ sở kinh doanh được chịu trách nhiệm thu hồi sản phẩm mỹ phẩm. Báo cáo gồm các tài liệu sau đây: - Báo cáo thu hồi sản phẩm mỹ phẩm theo mẫu quy định tại Phụ lục số 15 ban hành kèm theo Nghị định này; - Danh sách các cơ sở kinh doanh, sử dụng mỹ phẩm (bao gồm cơ sở được cung cấp trực tiếp từ cơ sở chịu trách nhiệm thực hiện thu hồi mỹ phẩm vi phạm và các cơ sở được cung cấp từ các cơ sở	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	phân phối) kèm theo thông tin về địa chỉ, số điện thoại, email (nếu có), số lượng cung cấp, số lượng sản phẩm mỹ phẩm đã thu hồi; - Biên bản giao nhận, hóa đơn xuất trả lại hàng hoặc các bằng chứng khác thể hiện việc thu hồi sản phẩm mỹ phẩm; - Báo cáo tự đánh giá về hiệu quả thu hồi mỹ phẩm; - Kết quả điều tra, đánh giá nguyên nhân, đánh giá nguy cơ đối với các lô khác của sản phẩm mỹ phẩm vi phạm và/hoặc các sản phẩm mỹ phẩm khác được sản xuất trên cùng dây chuyền sản xuất. e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thông báo của Bộ Y tế về việc thu hồi sản phẩm mỹ phẩm vi phạm trên địa bàn, giám sát việc thu hồi sản phẩm mỹ phẩm vi phạm của cơ sở công bố, cơ sở sản xuất trên địa bàn. Trường hợp việc thu hồi được đánh giá chưa triệt để, sản phẩm có khả năng vẫn tiếp tục được lưu thông, sử dụng và có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người sử dụng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với cơ quan chức năng có liên quan tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi. Xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm và báo cáo kết quả về Bộ Y tế. 3. Thủ tục thu hồi sản phẩm mỹ phẩm theo hình thức tự nguyện	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	a) Cơ sở công bố báo cáo bằng văn bản về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở đặt trụ sở chính, trong đó nêu rõ thông tin về sản phẩm mỹ phẩm tự nguyện thu hồi, lý do thu hồi, đề xuất biện pháp xử lý sản phẩm mỹ phẩm bị thu hồi. b) Cơ sở công bố thông báo thông tin về sản phẩm mỹ phẩm tự nguyện thu hồi đến các cơ sở kinh doanh và người tiêu dùng; tiếp nhận sản phẩm mỹ phẩm được trả về; lập biên bản thu hồi sản phẩm mỹ phẩm thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục số 14 ban hành kèm theo Nghị định này và báo cáo kết quả thu hồi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục số 15 ban hành kèm theo Nghị định này.	
Điều 50. Thông tin và chế độ báo cáo (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Cục Quản lý dược - Bộ Y tế có trách nhiệm cập nhật và triển khai các quy định liên quan đến Hiệp định mỹ phẩm ASEAN trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý dược (địa chỉ: www.dav.gov.vn). Thường xuyên phổ biến cho đơn vị có liên quan và các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mỹ phẩm các thay đổi về tiêu chí kỹ thuật đã được quyết định bởi Hội đồng mỹ phẩm ASEAN, đồng thời phối hợp triển khai các thay đổi và quyết định đó tại Việt Nam. Mọi quyết định về quản lý mỹ phẩm được thông qua	Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Y tế 1. Bộ Y tế chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về mỹ phẩm. 2. Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn chuyên môn về mỹ phẩm. 3. Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật trong lĩnh vực mỹ phẩm. 4. Quản lý chất lượng đối với các sản phẩm mỹ phẩm đã được công bố thông tin sản phẩm mỹ phẩm theo quy định tại Nghị định này.	- Bổ cục lại và chỉnh lý nội dung để bảo đảm khoa học và phù hợp chức năng, nhiệm vụ của Bộ Y tế

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
bởi Hội đồng mỹ phẩm ASEAN được áp dụng tại Việt Nam. 2. Cục Quản lý dược, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh), Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị có trách nhiệm đưa kết quả xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực mỹ phẩm theo thẩm quyền trên trang thông tin điện tử của cơ quan; có lộ trình đưa danh sách các sản phẩm mỹ phẩm đã cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm và những nội dung thông tin, quảng cáo mỹ phẩm đã giải quyết trên trang thông tin điện tử của cơ quan để phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát hậu mại.	5. Chỉ đạo, tổ chức công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sản xuất, kinh doanh mỹ phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh mỹ phẩm trên toàn quốc; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật. 6. Kiểm tra việc bảo đảm điều kiện hoạt động và tuân thủ nguyên tắc, tiêu chuẩn Thực hành tốt phòng thí nghiệm (Good Laboratory Practice - GLP) theo quy định của pháp luật về dược đối với các cơ sở kiểm nghiệm sản phẩm mỹ phẩm. 7. Cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế các quy định của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN, các kết luận, quyết định của Hội đồng mỹ phẩm ASEAN tại các kỳ họp; tổ chức triển khai và thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ sở công bố, cơ sở sản xuất mỹ phẩm để thực hiện. 8. Phối hợp với các cơ quan liên quan trong công tác phòng, chống các hành vi sản xuất, kinh doanh mỹ phẩm giả, mỹ phẩm nhập lậu, mỹ phẩm kém chất lượng, không rõ nguồn gốc xuất xứ theo quy định của pháp luật; xây dựng, công bố, công khai thông tin sản phẩm mỹ phẩm trên Cơ sở dữ liệu thông tin về mỹ phẩm	
	Điều 40. Trách nhiệm của Bộ Công Thương 1. Chủ trì, kiểm tra giám sát đối với các hoạt động kinh doanh sản phẩm mỹ phẩm lưu thông trên thị	- Bổ sung, làm rõ trách nhiệm phù hợp chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành liên quan

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	trường. 2. Chủ trì, kiểm tra, giám sát mỹ phẩm giả, mỹ phẩm nhập lậu, mỹ phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ, mỹ phẩm chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thông tin về sản phẩm mỹ phẩm, gian lận thương mại trên thị trường đối với sản phẩm mỹ phẩm, kinh doanh mỹ phẩm đã có văn bản của Bộ Y tế về việc thu hồi sản phẩm vi phạm. 3. Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động thương mại điện tử, kinh doanh sản phẩm mỹ phẩm trên nền tảng thương mại điện tử, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đối với sản phẩm mỹ phẩm. 4. Chủ trì hướng dẫn, cấp giấy phép tạm nhập, tái xuất sản phẩm mỹ phẩm.	- Quy định các nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương trong công tác quản lý mỹ phẩm, đây là một điều khoản cần thiết để phân định rõ vai trò quản lý nhà nước theo nguyên tắc đa ngành, đảm bảo sự kiểm soát chặt chẽ đối với các hoạt động thương mại, thị trường và chống gian lận thương mại đối với sản phẩm mỹ phẩm, với vai trò kiểm soát thị trường và hoạt động thương mại, tập trung vào chống hàng giả, nhập lậu và bảo vệ người tiêu dùng trên các kênh lưu thông truyền thống và thương mại điện tử, bổ sung hiệu quả cho vai trò quản lý chuyên môn về chất lượng và an toàn của Bộ Y tế.
	Điều 41. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ 1. Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, giám sát về nhãn hàng hóa, sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm mỹ phẩm. 2. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và cơ quan liên quan hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí	- Bổ sung, làm rõ trách nhiệm phù hợp chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành liên quan - Nội dung điều này là cần thiết để phân định rõ vai trò quản lý nhà nước theo các khía cạnh tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, sở hữu trí tuệ và truy xuất nguồn gốc đối với sản

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	đối với hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là sản phẩm mỹ phẩm. 3. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tổ chức quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là sản phẩm mỹ phẩm và truy xuất nguồn gốc trong sản xuất sản phẩm mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và trong quá trình sử dụng theo quy định của pháp luật. 4. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì, khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu mã số, mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm mỹ phẩm cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. 5. Cấp phép, kiểm tra hoạt động của các tổ chức đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với sản phẩm mỹ phẩm.	phẩm mỹ phẩm là cơ sở pháp lý để huy động chuyên môn của Bộ KH&CN vào quản lý mỹ phẩm, tập trung vào các khía cạnh kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng, sở hữu trí tuệ và truy xuất nguồn gốc. Điều này bổ sung cho vai trò của Bộ Y tế (an toàn, công bố) và Bộ Công Thương, tạo nên một cơ chế quản lý đa ngành, toàn diện và hiện đại.
	Điều 42. Trách nhiệm của Bộ Tài chính 1. Chủ trì, phối hợp giám sát việc thông quan đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thông tin về sản phẩm mỹ phẩm, các sản phẩm mỹ phẩm quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này. 2. Cung cấp cho Bộ Y tế và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các thông tin có liên quan về số lượng, giá trị lô hàng sản phẩm mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất.	- Bổ sung, làm rõ trách nhiệm phù hợp chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành liên quan - Nội dung của Điều này là cần thiết để Bộ Tài chính thực thi quyền lực của mình tại cửa khẩu và trên khía cạnh tài chính, góp phần đảm bảo tính hợp pháp và minh bạch của thị trường mỹ phẩm.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
Điều 50. Thông tin và chế độ báo cáo (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 2. Cục Quản lý dược, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh), Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị có trách nhiệm đưa kết quả xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực mỹ phẩm theo thẩm quyền trên trang thông tin điện tử của cơ quan; có lộ trình đưa danh sách các sản phẩm mỹ phẩm đã cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm và những nội dung thông tin, quảng cáo mỹ phẩm đã giải quyết trên trang thông tin điện tử của cơ quan để phục vụ công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát hậu mại. 3. Định kỳ vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hàng năm, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh), Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị gửi báo cáo tình hình quản lý chất lượng và công tác hậu kiểm mỹ phẩm tại địa phương, báo cáo về việc cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm (Phụ lục số 15-MP), báo cáo về việc cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ đăng ký quảng cáo mỹ phẩm, tổ chức hội thảo, sự kiện giới thiệu mỹ phẩm (Phụ lục số 16-MP) về Cục Quản lý dược - Bộ Y tế.	Điều 43. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Thực hiện quản lý nhà nước về sản phẩm mỹ phẩm trên địa bàn, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý mỹ phẩm tại địa phương. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước Chính phủ và trước pháp luật khi để xảy ra vi phạm pháp luật trong sản xuất, công bố, kinh doanh sản phẩm mỹ phẩm trên địa bàn. 2. Tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ, các bộ, ngành về sản xuất, kinh doanh sản phẩm mỹ phẩm trên địa bàn. 3. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm mỹ phẩm trên địa bàn (bao gồm sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước và sản phẩm mỹ phẩm sản xuất tại nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam); giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật. 4. Tổ chức, triển khai giải quyết các thủ tục hành chính theo phân cấp quy định tại Nghị định này. 5. Tổ chức tuyên truyền, vận động việc thực hiện các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh sản phẩm mỹ phẩm trên địa bàn.	- Bổ cục lại và chỉnh lý nội dung để bảo đảm khoa học và phù hợp chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp tỉnh - Nội dung quy định là thiết lập vai trò quản lý thực địa và chịu trách nhiệm trực tiếp của chính quyền địa phương đối với mỹ phẩm. Đây là điều khoản cần thiết tuyệt đối để đảm bảo pháp luật được thực thi trên mọi địa bàn, từ khâu sản xuất đến lưu thông và xử lý vi phạm và là cơ sở pháp lý để trao quyền và trách nhiệm cho chính quyền cấp tỉnh trở thành chủ thể quản lý trực tiếp mỹ phẩm tại địa bàn.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	6. Bố trí nguồn lực cho các cơ quan chuyên môn để thực hiện việc quản lý nhà nước về công bố, sản xuất, kinh doanh sản phẩm mỹ phẩm. 7. Định kỳ trước ngày 25 tháng 01 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi báo cáo tình hình quản lý chất lượng, công tác thanh tra, kiểm tra sản phẩm mỹ phẩm, việc công bố thông tin về sản phẩm mỹ phẩm (bao gồm cả thông tin thay đổi, bổ sung), danh sách các cơ sở sản xuất mỹ phẩm trên địa bàn về Bộ Y tế theo mẫu quy định tại Phụ lục số 16 ban hành kèm theo Nghị định này. 8. Công khai thông tin danh sách các cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm trên địa bàn; công bố thông tin sản phẩm mỹ phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cổng Thông tin một cửa quốc gia để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra. 9. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế kiểm tra hoạt động của cơ sở thử nghiệm sản phẩm mỹ phẩm, cơ sở kiểm nghiệm sản phẩm mỹ phẩm trên địa bàn.	
Điều 48. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán, nhập khẩu mỹ phẩm để lưu thông trên thị trường Việt Nam (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm	Điều 44. Trách nhiệm của cơ sở công bố sản phẩm mỹ phẩm 1. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về sản phẩm mỹ phẩm lưu thông trên thị trường; chịu trách nhiệm về tính an toàn, chất lượng, hiệu quả	- Làm rõ hơn trách nhiệm của cơ sở công bố khi thực hiện công bố và lưu thông sản phẩm trên thị trường - Quy định này xác định tất cả các nghĩa vụ pháp lý của doanh nghiệp

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
mỹ phẩm ra thị trường phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về các nội dung kê khai trong Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm, chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính an toàn, hiệu quả và chất lượng sản phẩm, đảm bảo rằng sản phẩm đưa ra lưu thông đáp ứng tất cả các yêu cầu của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN và các Phụ lục kèm theo. 2. Tổ chức, cá nhân đưa sản phẩm mỹ phẩm lưu hành trên thị trường có trách nhiệm theo dõi, phát hiện và thu hồi ngay mỹ phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng, thực hiện thông báo thu hồi của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, báo cáo về việc thu hồi mỹ phẩm gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền; giải quyết kịp thời khiếu nại của khách hàng về chất lượng mỹ phẩm, bồi thường thiệt hại cho khách hàng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, phải hoàn trả lại tiền cho người mua hàng và các chi phí phát sinh trong quá trình bảo quản, vận chuyển, lưu thông sản phẩm. 3. Trường hợp phát hiện những tác dụng phụ trầm trọng ảnh hưởng đến tính mạng người tiêu dùng do chất lượng sản phẩm mỹ phẩm, tổ chức và cá nhân đưa sản phẩm ra thị trường phải báo cáo tới Cục Quản lý dược - Bộ Y tế trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông tin đầu tiên về tác dụng phụ này theo mẫu tại Phụ lục số 18-MP. Báo cáo chi tiết về tác dụng	và ghi nhãn của sản phẩm mỹ phẩm, bảo đảm sản phẩm mỹ phẩm đáp ứng tất cả các yêu cầu của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN và các Phụ lục kèm theo; chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp, trung thực và thống nhất của hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm, thông tin trung thực về chất lượng và nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, hàng hóa. 2. Chịu trách nhiệm đối với sản phẩm mỹ phẩm theo quy định tại Điều 10 và Điều 12 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và văn bản quy định chi tiết thi hành. 3. Lưu giữ chứng từ, tài liệu có liên quan đến từng lô sản phẩm mỹ phẩm trong thời gian ít nhất là 01 năm kể từ ngày sản phẩm mỹ phẩm hết hạn dùng; cung cấp đầy đủ, chính xác tài liệu liên quan đến chất lượng hàng hóa cho tổ chức, cá nhân bán hàng theo quy định của pháp luật để phục vụ truy xuất nguồn gốc, giám sát thị trường và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Lưu giữ PIF trong thời gian tối thiểu 05 năm kể từ khi lô sản xuất cuối cùng được đưa ra thị trường và xuất trình khi cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra yêu cầu. Trong suốt quá trình lưu thông, cơ sở công bố thông tin về sản phẩm mỹ phẩm có trách nhiệm kiểm soát chất lượng sản phẩm, lưu giữ đầy đủ kết quả kiểm nghiệm đối với mỗi lô sản	(cơ sở công bố) đối với sản phẩm mỹ phẩm từ khâu công bố, sản xuất, lưu thông, xử lý vi phạm đến bảo vệ người tiêu dùng. Đây là điều khoản cần thiết tuyệt đối để thực thi nguyên tắc "Doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm" trong mô hình quản lý hậu kiểm, giảm thiểu gánh nặng tiền kiểm cho cơ quan quản lý nhà nước

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
phụ trách trọng này phải được gửi về Cục Quản lý dược - Bộ Y tế trong vòng 08 ngày tiếp theo. 4. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường phải lưu giữ Hồ sơ thông tin sản phẩm (PIF) trong thời gian tối thiểu 03 năm kể từ khi lô sản xuất cuối cùng được đưa ra thị trường và xuất trình khi cơ quan chức năng kiểm tra, thanh tra yêu cầu. 5. Các đơn vị sản xuất mỹ phẩm phải triển khai áp dụng và đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn "Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm" của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (CGMP-ASEAN). 6. Tổ chức, cá nhân kinh doanh mỹ phẩm phải thực hiện các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, thanh tra về chất lượng mỹ phẩm, thu hồi mỹ phẩm vi phạm và được quyền khiếu nại về kết luận và hình thức xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. 7. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường phải tuân thủ các quy định và luật pháp Việt Nam về sở hữu trí tuệ. Khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, tổ chức, cá nhân phải ngừng sản xuất, buôn bán, nhập khẩu để tiến hành thay đổi nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp theo đúng quy định và có trách nhiệm bồi hoàn và xử lý hậu quả (nếu có).	phẩm lưu thông trên thị trường. 4. Phải gửi mẫu sản phẩm mỹ phẩm làm trắng da, phấn rôm, mỹ phẩm chống nắng, mỹ phẩm có nhãn hoặc hướng dẫn sử dụng cho phụ nữ có thai hoặc trẻ em, trong thời gian 30 ngày kể từ ngày sản phẩm mỹ phẩm được đưa ra lưu thông đến cơ sở kiểm nghiệm độc lập đạt Thực hành tốt phòng thí nghiệm (Good Laboratory Practice - GLP) theo quy định của pháp luật về dược hoặc được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 để kiểm tra chất lượng sản phẩm mỹ phẩm, trừ trường hợp phòng kiểm nghiệm của cơ sở sản xuất mỹ phẩm kiểm nghiệm đầy đủ các chỉ tiêu chất lượng của sản phẩm mỹ phẩm và đạt GLP theo quy định của pháp luật về dược hoặc ISO/IEC 17025 hoặc đạt GMP. 5. Tổ chức và kiểm soát quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản để duy trì chất lượng hàng hóa. 6. Tái xuất hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. 7. Tiêu hủy, tái chế, thay đổi mục đích sử dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng nhưng không tái xuất được; chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy, tái chế, thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
Điều 9. Thay đổi các nội dung đã công bố (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) Đối với các sản phẩm mỹ phẩm đã công bố và được cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm, khi có thay đổi các nội dung quy định tại Phụ lục số 05-MP, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường phải có văn bản đề nghị bổ sung (đối với các nội dung không phải công bố mới) kèm theo tài liệu có liên quan đến nội dung bổ sung và phải được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thực hiện công bố mới theo quy định (đối với các nội dung phải công bố mới). Điều 50. Thông tin và chế độ báo cáo (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 4. Định kỳ ngày 30 tháng 01 hàng năm, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường phải gửi báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm trước của đơn vị mình về Cục Quản lý dược - Bộ Y tế và Sở Y tế sở tại (Phụ lục số 17-MP).	hủy, tái chế, thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa theo quy định của pháp luật. 8. Thực hiện công bố tiêu chuẩn sản phẩm mỹ phẩm theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và cung cấp cho cơ quan kiểm nghiệm nhà nước trong vòng 15 ngày kể từ ngày được yêu cầu trong trường hợp tiêu chuẩn cơ sở chưa có trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. 9. Thực hiện lưu mẫu sản phẩm mỹ phẩm theo yêu cầu bảo quản ghi trên nhãn sản phẩm đối với tất cả các lô sản phẩm mỹ phẩm lưu thông trên thị trường đến hết hạn sử dụng của mỹ phẩm trừ trường hợp có tranh chấp hoặc có yêu cầu lưu mẫu dài hơn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu cung cấp mẫu lưu để kiểm tra chất lượng, trong thời hạn 15 ngày, cơ sở công bố phải phối hợp với cơ sở sản xuất cung cấp mẫu lưu của lô sản phẩm có yêu cầu kiểm tra chất lượng của cơ quan quản lý nhà nước. Số lượng mẫu cung cấp phải bảo đảm thực hiện kiểm nghiệm được ít nhất 03 lần với đầy đủ chỉ tiêu chất lượng sản phẩm mỹ phẩm. 10. Thực hiện các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thanh tra, kiểm tra việc	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	chấp hành pháp luật về công bố sản phẩm mỹ phẩm, sản xuất, kinh doanh mỹ phẩm (nếu có). Chấp hành các yêu cầu của cơ quan chức năng trong việc lấy mẫu và kiểm tra chất lượng sản phẩm mỹ phẩm. 11. Triển khai, thực hiện các quy định của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN, các kết luận, quyết định của Hội đồng mỹ phẩm ASEAN tại các kỳ họp. 12. Thường xuyên rà soát để phát hiện và thu hồi sản phẩm không đáp ứng quy định, báo cáo cơ quan quản lý để tiến hành thu hồi văn bản công bố sản phẩm mỹ phẩm đối với những sản phẩm có chứa chất cấm hoặc chất sử dụng nồng độ, hàm lượng vượt quá giới hạn cho phép. 13. Phải thực hiện lấy mẫu mỹ phẩm và kiểm tra chất lượng mẫu mỹ phẩm tại cơ quan kiểm nghiệm đạt Thực hành tốt phòng thí nghiệm (Good Laboratory Practice - GLP) hoặc được công nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 để giải quyết khiếu nại của khách hàng về chất lượng sản phẩm mỹ phẩm. Trong trường hợp mẫu mỹ phẩm không đạt chất lượng, phải bồi thường thiệt hại cho khách hàng theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và gửi văn bản thông báo về mẫu mỹ phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng, không	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	an toàn đối với người sử dụng kèm theo phiếu kiểm nghiệm hoặc phiếu phân tích về Bộ Y tế và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở công bố đặt trụ sở chính trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được kết quả kiểm nghiệm. 14. Phối hợp với cơ sở sản xuất, cơ sở nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm mỹ phẩm thực hiện việc tạm ngừng kinh doanh sản phẩm mỹ phẩm có kết quả không đạt chất lượng, không an toàn đối với người sử dụng và tự niêm phong bảo quản, biệt trừ đối với sản phẩm mỹ phẩm này và thực hiện kết luận của cơ quan quản lý nhà nước về việc xử lý đối với mỹ phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng, không an toàn đối với người sử dụng, lưu trữ hồ sơ thu hồi, tiêu hủy sản phẩm để xuất trình cho cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu cầu. 15. Gửi thông báo thu hồi sản phẩm mỹ phẩm vi phạm tới các cơ sở kinh doanh; thực hiện thu hồi và tiêu hủy sản phẩm mỹ phẩm vi phạm, báo cáo về việc thu hồi, tiêu hủy sản phẩm mỹ phẩm vi phạm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định. 16. Trường hợp phát hiện những biến cố bất lợi nghiêm trọng liên quan đến sản phẩm mỹ phẩm, cơ sở công bố sản phẩm mỹ phẩm phải báo cáo Bộ Y tế trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	thông tin đầu tiên về biến cố bất lợi nghiêm trọng này theo mẫu quy định tại Phụ lục số 17 ban hành kèm theo Nghị định này. Báo cáo chi tiết về biến cố bất lợi nghiêm trọng phải được gửi về Bộ Y tế trong thời hạn 08 ngày tiếp theo. 17. Tuân thủ các quy định về sở hữu trí tuệ. Khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, tổ chức, cá nhân phải ngừng sản xuất, buôn bán, nhập khẩu để tiến hành thay đổi nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp theo đúng quy định và có trách nhiệm bồi hoàn và xử lý hậu quả xảy ra (nếu có).	
Điều 48. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán, nhập khẩu mỹ phẩm để lưu thông trên thị trường Việt Nam (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm mỹ phẩm ra thị trường phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về các nội dung kê khai trong Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm, chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính an toàn, hiệu quả và chất lượng sản phẩm, đảm bảo rằng sản phẩm đưa ra lưu thông đáp ứng tất cả các yêu cầu của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN và các Phụ lục kèm theo. 2. Tổ chức, cá nhân đưa sản phẩm mỹ phẩm lưu hành	Điều 45. Trách nhiệm của cơ sở sản xuất mỹ phẩm 1. Duy trì điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật và nhân sự đáp ứng Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm; lưu trữ hồ sơ sản xuất mỹ phẩm trong thời gian tối thiểu 05 năm. 2. Kiểm soát chất lượng trong quá trình sản xuất và sau khi đưa ra lưu thông trên thị trường nhằm bảo đảm tính an toàn, chất lượng, hiệu quả của sản phẩm mỹ phẩm; thành phần công thức đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này; nhãn sản phẩm đáp ứng các quy định về ghi nhãn mỹ phẩm.	- Bổ sung, làm rõ trách nhiệm của cơ sở sản xuất đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm - Quy định các nghĩa vụ pháp lý và kỹ thuật của cơ sở trực tiếp sản xuất mỹ phẩm để đảm bảo chất lượng và tính an toàn của mỹ phẩm được kiểm soát ngay tại nguồn, tức là tại nhà máy, thông qua việc tuân thủ các nguyên tắc kỹ thuật sản xuất tiên tiến. Bên cạnh đó, đảm bảo mỹ phẩm được sản xuất trong điều kiện

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
trên thị trường có trách nhiệm theo dõi, phát hiện và thu hồi ngay mỹ phẩm không đạt tiêu chuẩn chất lượng, thực hiện thông báo thu hồi của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, báo cáo về việc thu hồi mỹ phẩm gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền; giải quyết kịp thời khiếu nại của khách hàng về chất lượng mỹ phẩm, bồi thường thiệt hại cho khách hàng theo quy định của pháp luật. Đồng thời, phải hoàn trả lại tiền cho người mua hàng và các chi phí phát sinh trong quá trình bảo quản, vận chuyển, lưu thông sản phẩm. 3. Trường hợp phát hiện những tác dụng phụ trầm trọng ảnh hưởng đến tính mạng người tiêu dùng do chất lượng sản phẩm mỹ phẩm, tổ chức và cá nhân đưa sản phẩm ra thị trường phải báo cáo tới Cục Quản lý dược - Bộ Y tế trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận được thông tin đầu tiên về tác dụng phụ này theo mẫu tại Phụ lục số 18-MP. Báo cáo chi tiết về tác dụng phụ trầm trọng này phải được gửi về Cục Quản lý dược - Bộ Y tế trong vòng 08 ngày tiếp theo. 4. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường phải lưu giữ Hồ sơ thông tin sản phẩm (PIF) trong thời gian tối thiểu 03 năm kể từ khi lô sản xuất cuối cùng được đưa ra thị trường và xuất trình khi cơ quan chức năng kiểm tra, thanh tra yêu cầu. 5. Các đơn vị sản xuất mỹ phẩm phải triển khai áp	Trường hợp phát hiện những biến cố bất lợi nghiêm trọng liên quan đến sản phẩm mỹ phẩm, cơ sở sản xuất mỹ phẩm phải thông báo và cung cấp thông tin cho cơ sở công bố thông tin về sản phẩm mỹ phẩm để tạm ngừng lưu thông sản phẩm và có báo cáo về Bộ Y tế. 3. Liên đới chịu trách nhiệm với cơ sở công bố về sản phẩm mỹ phẩm do cơ sở mình sản xuất theo quy định tại Điều 10 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và văn bản quy định chi tiết thi hành. 4. Phải xây dựng tiêu chuẩn chất lượng và phương pháp kiểm nghiệm của mỗi sản phẩm mỹ phẩm. Tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm mỹ phẩm phải đáp ứng yêu cầu của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN về chỉ tiêu giới hạn kim loại nặng, giới hạn vi sinh vật và giới hạn tạp chất. 5. Thực hiện các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thanh tra, kiểm tra về sản xuất, kinh doanh mỹ phẩm; Phối hợp chặt chẽ với cơ sở công bố thực hiện giám sát chất lượng sản phẩm mỹ phẩm, thực hiện thu hồi tự nguyện hoặc thu hồi theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 6. Giải quyết khiếu nại của khách hàng về chất lượng sản phẩm mỹ phẩm, bồi thường thiệt hại cho khách hàng theo quy định của pháp luật.	an toàn (CGMP), có tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng (ASEAN) và nhà sản xuất phải chịu trách nhiệm, hợp tác chặt chẽ với cơ sở công bố để kiểm soát chất lượng và xử lý sự cố trên thị trường, là nhân tố quyết định đến sự an toàn của sản phẩm

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
dụng và đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn "Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm" của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (CGMP-ASEAN). 6. Tổ chức, cá nhân kinh doanh mỹ phẩm phải thực hiện các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, thanh tra về chất lượng mỹ phẩm, thu hồi mỹ phẩm vi phạm và được quyền khiếu nại về kết luận và hình thức xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo. 7. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường phải tuân thủ các quy định và luật pháp Việt Nam về sở hữu trí tuệ. Khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, tổ chức, cá nhân phải ngừng sản xuất, buôn bán, nhập khẩu để tiến hành thay đổi nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp theo đúng quy định và có trách nhiệm bồi hoàn và xử lý hậu quả (nếu có).	7. Thực hiện lưu mẫu sản phẩm mỹ phẩm theo yêu cầu bảo quản ghi trên nhãn sản phẩm đối với tất cả các lô sản phẩm mỹ phẩm lưu thông trên thị trường đến hết hạn sử dụng của mỹ phẩm trừ trường hợp có tranh chấp hoặc có yêu cầu lưu mẫu dài hơn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Số lượng mẫu lưu bảo đảm thực hiện kiểm nghiệm được ít nhất 03 lần với đầy đủ chỉ tiêu chất lượng sản phẩm. Điều 46. Trách nhiệm của cơ sở nhập khẩu mỹ phẩm 1. Cơ sở chỉ được nhập khẩu sản phẩm mỹ phẩm đã được công bố thông tin sản phẩm mỹ phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cổng Thông tin một cửa quốc gia. Các sản phẩm mỹ phẩm khi nhập khẩu phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, có hóa đơn, chứng từ mua bán và thực hiện thông quan theo quy định. Trường hợp phát hiện những tác dụng phụ nghiêm trọng ảnh hưởng đến tính mạng người tiêu dùng do chất lượng sản phẩm mỹ phẩm, các cơ sở nhập khẩu, buôn bán mỹ phẩm phải tạm ngừng lưu thông sản phẩm, thông báo cho tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường, thông báo tới người tiêu dùng và báo cáo tới Bộ Y tế trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được	Bổ sung, làm rõ trách nhiệm của cơ sở nhập khẩu khi thông quan, lưu thông sản phẩm trên thị trường

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	thông tin đầu tiên về tác dụng phụ này theo mẫu quy định tại Phụ lục số 17 ban hành kèm theo Nghị định này. Báo cáo chi tiết về tác dụng phụ nghiêm trọng này phải được gửi về Bộ Y tế trong thời hạn 08 ngày tiếp theo. 2. Liên đới chịu trách nhiệm với cơ sở công bố về sản phẩm mỹ phẩm do cơ sở mình nhập khẩu theo quy định tại Điều 12 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và văn bản quy định chi tiết thi hành. 3. Hợp tác với cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng mỹ phẩm trong việc lấy mẫu và kiểm tra chất lượng mẫu mỹ phẩm; thực hiện các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, thanh tra về chất lượng mỹ phẩm và các hoạt động liên quan đến kinh doanh mỹ phẩm. Phối hợp chặt chẽ với tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường thực hiện thu hồi tự nguyện hoặc thu hồi theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.	
	Điều 47. Trách nhiệm của cơ sở kinh doanh mỹ phẩm 1. Các cơ sở chỉ được kinh doanh sản phẩm mỹ phẩm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thông tin về sản phẩm mỹ phẩm. Các sản phẩm mỹ phẩm khi nhập khẩu, buôn bán phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, có hóa đơn, chứng từ	- Bổ sung, làm rõ trách nhiệm của cơ sở kinh doanh khi lưu thông sản phẩm trên thị trường - Quy định các nghĩa vụ pháp lý và thương mại của cơ sở nhập khẩu mỹ phẩm để kiểm soát chặt chẽ hàng hóa tại cửa khẩu và đảm bảo

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	mua bán theo quy định. Không được kinh doanh sản phẩm mỹ phẩm đã có văn bản của Bộ Y tế về việc thu hồi sản phẩm vi phạm. Trường hợp cơ sở kinh doanh sản phẩm mỹ phẩm trên nền tảng thương mại điện tử, phải công khai bản sao Phiếu công bố mỹ phẩm đã có số tiếp nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật thương mại điện tử. Trường hợp phát hiện những biến cố bất lợi nghiêm trọng liên quan đến sản phẩm mỹ phẩm, phải thông báo cho cơ sở công bố thông tin về sản phẩm mỹ phẩm và báo cáo tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được thông tin đầu tiên về biến cố bất lợi nghiêm trọng này theo mẫu quy định tại Phụ lục số 17 ban hành kèm theo Nghị định này. Báo cáo chi tiết về biến cố bất lợi nghiêm trọng này phải được gửi về Bộ Y tế trong thời hạn 08 ngày tiếp theo. 2. Chịu trách nhiệm về sản phẩm mỹ phẩm do cơ sở mình kinh doanh theo quy định tại Điều 16 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và văn bản quy định chi tiết thi hành. 3. Thực hiện yêu cầu của cơ quan kiểm nghiệm nhà nước trong việc lấy mẫu và kiểm tra chất lượng mẫu sản phẩm mỹ phẩm. Thực hiện các yêu	các sản phẩm nước ngoài được đưa vào Việt Nam một cách hợp pháp, có truy xuất nguồn gốc và tuân thủ các quy định về an toàn - Ngoài ra, quy định này đảm bảo mỹ phẩm nước ngoài vào thị trường Việt Nam phải tuân thủ pháp lý tại cửa khẩu và nhà nhập khẩu phải đóng vai trò là chủ thể phản ứng khẩn cấp khi có sự cố an toàn, là một mắt xích không thể thiếu trong chuỗi quản lý an toàn mỹ phẩm.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thanh tra, kiểm tra về chất lượng mỹ phẩm và các hoạt động liên quan đến kinh doanh mỹ phẩm. Phối hợp chặt chẽ với cơ sở công bố thực hiện thu hồi tự nguyện hoặc thu hồi theo thông báo của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 4. Giải quyết khiếu nại của khách hàng về chất lượng sản phẩm mỹ phẩm, bồi thường thiệt hại cho khách hàng theo quy định của pháp luật.	
Chưa có	Điều 48. Lộ trình thực hiện thủ tục công bố sản phẩm mỹ phẩm, gia hạn hiệu lực Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm, thay đổi thông tin sản phẩm mỹ phẩm đã được công bố và ghi nhãn sản phẩm mỹ phẩm 1. Việc gia hạn hiệu lực Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm quy định tại Điều 8 của Nghị định này thực hiện đối với hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm đáp ứng quy định tại Điều 5 Nghị định này. 2. Đối với việc công bố sản phẩm mỹ phẩm theo quy định tại Điều 4, 5 và Điều 6 Nghị định này: a) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2028, Bộ Y tế tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đối với sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở công bố đặt trụ sở chính tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đối với sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước;	- Bổ sung lộ trình cụ thể và thời gian chuyển giao phù hợp khi thực hiện phân cấp để bảo đảm tính khả thi cho các địa phương - Quy định mang tính cải cách hành chính, thiết lập một lộ trình cụ thể để chuyển đổi cơ chế quản lý thủ tục mỹ phẩm sang một mô hình quản lý mới, hiệu quả hơn, với mục tiêu tập trung hóa việc tiếp nhận hồ sơ tại địa phương và số hóa toàn bộ quy trình.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2028, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở công bố đặt trụ sở chính tiếp nhận và giải quyết hồ sơ công bố sản phẩm mỹ phẩm. 3. Đối với việc thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm theo quy định tại Điều 36 Nghị định này: a) Trước ngày 01 tháng 01 năm 2028, Bộ Y tế ban hành quyết định thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất tại địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp. b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2028, việc thu hồi số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định này.	
Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP) 1. Cơ sở sản xuất đã hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sản xuất các loại sản phẩm mỹ phẩm đã được cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm còn hiệu lực nhưng phải hoàn thành thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo quy định tại Nghị định này trước ngày 31 tháng 12 năm 2018.	Điều 49. Quy định chuyển tiếp 1. Các hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm, các văn bản hướng dẫn có liên quan đã nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 93/2016/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn có liên quan. 2. Đối với các hồ sơ cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy	- Quy định thời gian thực hiện lộ trình đối với việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo quy định tại Nghị định này. - Làm rõ quy định chuyển tiếp đối với số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực. - Quy định này thiết lập các nguyên

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
2. Cơ sở sản xuất đã hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nếu sản xuất thêm các loại sản phẩm mỹ phẩm khác ngoài sản phẩm mỹ phẩm đã được cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm thì phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo quy định tại Nghị định này trước khi tiến hành sản xuất sản phẩm mỹ phẩm mới. 3. Cơ sở sản xuất mỹ phẩm đã được Bộ Y tế cấp Giấy chứng nhận “Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm” (CGMP-ASEAN) trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Bộ Y tế có trách nhiệm thông báo danh sách các cơ sở sản xuất mỹ phẩm này tới Sở Y tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm cho các cơ sở này trước ngày 31 tháng 12 năm 2016. 4. Trong quá trình hoạt động, cơ sở sản xuất mỹ phẩm phải áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo bộ nguyên tắc, tiêu chuẩn “Thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm” (CGMP-ASEAN). Điều 52. Quy định chuyển tiếp (Thông tư số 06/2011/TT-BYT) 1. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tất cả các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm mỹ phẩm ra thị trường Việt Nam phải thực hiện việc công bố sản phẩm mỹ phẩm theo quy định tại Thông tư này.	chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đã nộp trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục thực hiện việc cấp, cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo quy định của Nghị định số 93/2016/NĐ-CP đến khi kết thúc thủ tục hành chính. 3. Các cơ sở sản xuất mỹ phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm quy định tại Nghị định số 93/2016/NĐ-CP được tiếp tục hoạt động theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm đã được cấp mà không phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2028, các cơ sở sản xuất mỹ phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo quy định tại Nghị định số 93/2016/NĐ-CP phải đáp ứng điều kiện sản xuất mỹ phẩm quy định tại Điều 15 Nghị định này và phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo quy định tại Điều 18 Nghị định này. Trước ngày 01 tháng 01 năm 2028, cơ sở sản xuất mỹ phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo quy định tại Nghị	tắc xử lý các vấn đề phát sinh do sự thay đổi của pháp luật (từ Nghị định 93/2016/NĐ-CP sang Nghị định mới), nhằm đảm bảo ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tránh lãng phí nguồn lực đã đầu tư và bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp trong quá trình chuyển giao. - Nội dung điều khoản chuyển tiếp tạo cân bằng giữa mục tiêu nâng cao tiêu chuẩn quản lý (bắt buộc nâng cấp CGMP từ năm 2028) với lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp (bảo toàn hồ sơ, sản phẩm, và cho phép thời gian ân hạn dài). Điều khoản này là minh chứng cho sự linh hoạt và tính thực tiễn của cơ quan quản lý nhà nước khi ban hành chính sách mới.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP¹, Thông tư số 06/2011/TT-BYT², Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
2. Đối với trường hợp các sản phẩm đã công bố từ ngày 10/3/2008 (theo quy định tại Quy chế Quản lý mỹ phẩm ban hành kèm theo Quyết định số ngày 31/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế) và được cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm còn hiệu lực mà đáp ứng các quy định tại Thông tư này thì được phép tiếp tục sản xuất (đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước), nhập khẩu (đối với mỹ phẩm nước ngoài) đến hết thời hạn của Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm. 3. Những sản phẩm mỹ phẩm đưa ra lưu thông không đáp ứng yêu cầu về an toàn sản phẩm mỹ phẩm theo quy định tại Chương IV của Thông tư này, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường phải thu hồi toàn bộ sản phẩm và thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư này. 4. Các sản phẩm mỹ phẩm đã đưa ra lưu thông trong thời gian giấy phép còn hiệu lực, nếu đáp ứng yêu cầu về an toàn sản phẩm mỹ phẩm theo quy định tại Chương IV của Thông tư này thì được tiếp tục lưu thông trên thị trường đến hết hạn dùng của sản phẩm.	định số 93/2016/NĐ-CP phải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo quy định tại Điều 17 Nghị định này. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, cơ sở sản xuất mỹ phẩm đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo quy định tại Nghị định số 93/2016/NĐ-CP có thể nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo quy định tại Điều 17 Nghị định này. 4. Số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực có giá trị đến hết thời hạn hiệu lực ghi trên Phiếu công bố. 5. Nhãn sản phẩm mỹ phẩm theo quy định của pháp luật về ghi nhãn mỹ phẩm trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành đã sản xuất, in ấn thì được tiếp tục sử dụng nhưng không quá 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. 6. Sản phẩm mỹ phẩm đã sản xuất hoặc nhập khẩu trước ngày Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm hết hiệu lực được tiếp tục lưu thông đến hết hạn dùng của sản phẩm nếu đáp ứng yêu cầu về an toàn, chất lượng của sản phẩm mỹ phẩm quy định tại Điều 3 Nghị định này. 7. Đối với yêu cầu về Phiếu kiểm nghiệm sản	

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
	phẩm mỹ phẩm quy định tại Điều 13 và điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định này, thực hiện chậm nhất trước ngày 01 tháng 06 năm 2027.	
Điều 14. Hiệu lực thi hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP) Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.	Điều 50. Hiệu lực thi hành 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năms 2. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.	- Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì hiệu lực thi hành quyết định thời điểm văn bản pháp luật bắt đầu có hiệu lực và xác định rõ tính pháp lý của các văn bản trước đó. Đây là một điều khoản cần thiết về mặt kỹ thuật lập pháp, đảm bảo tính chính xác, minh bạch và tránh chồng chéo trong hệ thống pháp luật. Đồng thời, chấm dứt hiệu lực của quy định cũ, là cơ sở để thiết lập trật tự pháp lý mới trong lĩnh vực quản lý mỹ phẩm
Chưa có	Điều 51. Điều khoản tham chiếu Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định viện dẫn tại Nghị định này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.	Nội dung về điều khoản tham chiếu mang tính kỹ thuật pháp lý và linh hoạt, để duy trì tính đồng bộ và tính cập nhật của Nghị định trong suốt thời gian có hiệu lực. Bên cạnh đó, quy định này nhằm loại bỏ sự mâu thuẫn giữa các văn bản. Nó là cơ chế tự điều chỉnh của Nghị định, đảm bảo tính linh hoạt, nhất quán và hiệu lực của các quy định trong

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).
2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Nội dung tại các văn bản hiện hành (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ¹ , Thông tư số 06/2011/TT-BYT ² , Thông tư số 29/2020/TT-BYT, Thông tư số 34/2025/TT-BYT)	Nội dung - Dự thảo ngày 02/02/2026	Thuyết minh
		suốt quá trình triển khai, bất kể các văn bản pháp luật được viện dẫn có thay đổi.
Điều 16. Tổ chức thực hiện (Nghị định số 93/2016/NĐ-CP) 1. Bộ trưởng Bộ Y tế chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn thi hành Nghị định này. 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	Điều 52. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ trưởng Bộ Y tế có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức và kiểm tra việc thi hành Nghị định này. 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	- Nội dung điều này có chức năng xác định rõ ràng và ràng buộc trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc đưa Nghị định vào cuộc sống. Điều khoản này cần thiết tuyệt đối để đảm bảo tính hiệu lực và tính khả thi của toàn bộ hệ thống pháp luật vừa được ban hành.

1. Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế).

2. Thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015, Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Thông tư số 34/2025/TT-BYT ngày 03/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế).